

## PHỤ LỤC IV

### KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018 CỦA TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM  
MST: 0100101509



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2018 của Tổng công ty Cà phê Việt Nam được Hội đồng thành viên phê duyệt tại Quyết định số 16/QĐ-HĐTV ngày 30 tháng 1 năm 2018)

## I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT – KINH DOANH NĂM 2018

### 1. Các chỉ tiêu cơ bản thực hiện năm 2018:

| TT        | Chỉ tiêu                             | Đơn vị tính | Kế hoạch 2018 | Thực hiện 2018 | So sánh (%) |
|-----------|--------------------------------------|-------------|---------------|----------------|-------------|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu sản xuất Nông nghiệp</b> |             |               |                |             |
| 1         | Tổng diện tích cà phê                | Ha          | 16.638        | 16.750         | 101%        |
|           | - Trong đó cà phê kinh doanh         | Ha          | 10.560        | 10.900         | 103%        |
|           | - Sản lượng cà phê nhân              | Tấn         | 26.695        | 24.004         | 88,8%       |
|           | - Năng suất                          | T/Ha/năm    | 2,53          | 2,2            | 87%         |
| 2         | Tổng diện tích lúa                   | Ha          | 4.149         | 4.081          | 98,2%       |
|           | + Lúa thương phẩm                    | Ha          | 3.872         | 3.827          | 98,8%       |
|           | - Năng suất                          | T/Ha/năm    | 6,44          | 6,39           | 99,2%       |
|           | - Sản lượng                          | Tấn         | 24.949        | 24.457         | 98%         |
|           | + Lúa lai                            | Ha          | 277           | 255            | 92%         |
|           | - Năng suất                          | T/Ha/năm    | 3,5           | 2,53           | 72%         |
|           | - Sản lượng                          | Tấn         | 971           | 645            | 66%         |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu Xuất nhập khẩu</b>       |             |               |                |             |
|           | - Số lượng cà phê XK                 | Tấn         | 50.000        | 44.197         | 88,4%       |
| Tr.đó     | Trực tiếp xuất khẩu                  | Tấn         |               | 42.987         | 85,9%       |
|           | Ủy thác xuất khẩu                    |             |               | 119            | 0,3%        |
|           | - Phân bón nhập khẩu các loại        | Tấn         | 9.000         |                |             |
|           | - Kim ngạch XK                       | Tr.USD      | 90            | 75,395         | 83,8%       |
|           | + Kim ngạch xuất khẩu trực tiếp      | Tr.USD      |               | 74,974         | 83,3%       |
|           | + Kim ngạch xuất khẩu ủy thác        | Tr.USD      |               | 0,421          | 0,5%        |

| III | Chỉ tiêu Kinh doanh – Dịch vụ         |         |        |        |       |
|-----|---------------------------------------|---------|--------|--------|-------|
|     | - Số lượng cà phê KD dịch vụ chế biến | Tấn     | 50.000 | 44.197 | 88,4% |
|     | - Số lượng cà phê rang xay + 3in1     | Tấn     | 40     | 25     | 62,5% |
| IV  | Chỉ tiêu Tài chính                    |         |        |        |       |
| 1   | Tổng doanh thu                        | Tỷ đồng | 3.808  | 4.089  | 107%  |
|     | - Trong đó Công ty Mẹ                 | Tỷ đồng | 2.951  | 3.240  | 110%  |
| 2   | Lợi nhuận                             | Tỷ đồng | 95,7   | 12,6   | 13%   |
|     | - Trong đó Công ty Mẹ                 | Tỷ đồng | 57     | 15,6   | 27%   |
| 3   | Nộp ngân sách                         | Tỷ đồng | 58,4   | 66,7   | 114%  |
|     | - Trong đó Công ty Mẹ                 | Tỷ đồng | 41,0   | 42,1   | 102%  |

**\* Đánh giá chung:** Năm 2018, các chỉ tiêu chủ yếu của Tổng công ty thực hiện cơ bản đạt theo Quyết định giám sát của Bộ Nông nghiệp & PTNT giao cho Công ty mẹ - Tổng công ty trong đó:

- Số lượng Cà phê xuất khẩu đạt: 44.197 tấn cà phê nhân, đạt 88,4% KH, bằng 116,4% so với năm 2017; Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 75,395 triệu USD/90 triệu USD đạt 83,8% KH bằng 103% so với năm 2017;

- Doanh thu: 4.088 tỷ đồng/3.808 tỷ đồng, đạt 107% KH; bằng 112% so với 2017. Lợi nhuận ước thực hiện: 12,6 tỷ đồng/95,7 tỷ đồng, đạt 13% KH; bằng 16,3 % so với 2017. Nộp ngân sách: 66,7 tỷ đồng/58,4 tỷ đồng, đạt 114% KH; bằng 115 % so với 2017.

**\* Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu lợi nhuận 2018:**

- Như đã nêu ở trên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, thời tiết không thuận lợi, mưa, nắng thất thường không theo quy luật: mùa khô thiếu nước tưới, hạn hán kéo dài làm tăng chi phí tưới nước; mùa mưa kéo dài và tăng lượng mưa đột biến làm ảnh hưởng tới quá trình chăm sóc vườn cây, không bón được phân theo đúng quy trình kỹ thuật làm ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng và phát triển của vườn cây, làm giảm năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Tổng công ty.

- Giá cà phê liên tục giảm sâu kéo dài từ mức 1.900 USD/tấn (10/2017) xuống 1.460 USD/tấn (09/2018); giá tiêu thụ nội địa giảm dần từ 40 trđ/tấn (10/2017) xuống còn 33 trđ/tấn (11/2018) giá bán đã thấp hơn giá thành sản xuất.

- Tổng sản phẩm cà phê vụ 2018-2019 toàn cầu đã tăng hơn so với vụ 2017-2018 khoảng 3,3 triệu bao, tương đương với dư thừa khoảng 200.000 tấn nhân, cung hiện đang vượt cầu;

- Tỷ giá USD biến động tăng liên tục, Ngân hàng TW Mỹ (Fed) đã tăng lãi suất 4 lần trong năm 2018; tình hình kinh tế chính trị thế giới có nhiều bất ổn, đặc biệt là cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc làm ảnh hưởng chung đến thị trường hàng hóa nông sản nói chung trong đó có mặt hàng Cà phê.

- Một số đơn vị thành viên thực hiện đầu tư xây dựng công trình phục vụ chế biến Cà phê đã phát sinh tăng thêm chi phí (lãi vay, khấu hao), như Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Cà phê Đắk Đoa, IaSao1; IaSao2; Đắk Uy, phát sinh lỗ trong năm 2018; các Đơn vị xếp hạng 1 như Công ty TNHH MTV Cà phê 49, EaSim,.. cũng đã giảm lợi nhuận; thậm chí phát sinh lỗ lớn như Công ty Cà phê Chư quynh, EaKtur, EaTieu, EaHnin, ... đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh chung của Công ty mẹ và toàn Tổng công ty cũng bị ảnh hưởng rất lớn.

## **2. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.**

### **2.1. Về tình hình sản xuất các loại cây trồng chính:**

#### *a. Đối với cà phê:*

- Niên vụ 2018-2019, do tình hình thời tiết bất lợi, vùng Kon Tum, Gia Lai mưa liên tục từ tháng 6 đến tháng 9 làm cho công tác đầu tư chăm sóc vườn cây hết sức khó khăn, vườn cây phát triển kém, dẫn đến năng suất bình quân vụ 2018 – 2019 chỉ đạt 2,2 tấn /ha giảm 14% so với kế hoạch, Cà phê quả nhỏ, tỷ lệ cà phê nhân R1 giảm so với vụ trước, chỉ đạt khoảng 40 -50%, trong khi đó vụ 2017-2018 đạt hơn 60%.

- Về công tác trồng tái canh Cà phê: Năm 2018, toàn Tổng công ty trồng tái canh 1.156 ha/1.018 ha KH (đạt 113,5% KH); việc trồng tái canh được phần lớn các đơn vị thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, vườn cây sinh trưởng phát triển tốt như các đơn vị: Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Cà phê Đắk Uy, 706; Công ty Cà phê 734, 715B, 720, 49, 52. Tuy nhiên, do tình hình thời tiết năm 2018 có diễn biến phức tạp, một số diện tích tái canh bị chết do mưa nhiều, úng nước, sâu bệnh (Chi nhánh Tổng công ty - Công ty IaSao 1: 05ha), tại Công ty Cà phê 704 dịch bọ cánh cứng đã làm chết hơn 07 ha cà phê trồng 2017 và làm ảnh hưởng hơn 52 ha cà phê trồng 2018...

#### *b. Đối với lúa nước:*

- Năm 2018, thời tiết không thuận lợi, các đơn vị đã chủ động trong công tác tưới, xử lý kịp thời trong việc phòng chống sâu bệnh, chỉ đạo người lao động thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, do đó năng suất có giảm nhưng tỷ lệ giảm không nhiều. Đối với lúa thương phẩm năng suất đạt bình quân 6,39 tấn/ha/vụ, sản lượng đạt 24.457 tấn; Lúa lai năng suất bình quân đạt 2,53tấn/ha, sản lượng đạt 645 tấn. Nhà máy chế biến gạo của Công ty 721, năm 2018 chế biến được 1.200 tấn với giá bình quân 12.000đ/kg. Thương hiệu "Gạo Bảy Hai Mốt" đã tạo được uy tín với khách hàng, tạo điều kiện thu mua lúa cho người lao động và người dân trong địa bàn vùng lúa huyện EaKar.

#### *c. Đối với cao su:*

- Với tổng diện tích: 1.585 ha, trong đó có 733 ha kinh doanh. Nhìn chung vườn cây phát triển tốt, chất lượng mù khai thác đạt yêu cầu, tuy hiện nay giá cao su đang ở mức thấp, nhưng các đơn vị cũng tập trung khai thác những diện tích đã bước vào thời kỳ kinh doanh, góp phần tăng thêm thu nhập cho doanh nghiệp và người lao động, như Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Cà phê Đắk Đoa, Công ty Cà phê 705, Việt Đức, 715A, B, C.

*d. Đối với các loại cây trồng khác:*

- Các loại cây trồng như Ca cao, Điều ở một số đơn vị hiệu quả thấp, các đơn vị đang thực hiện chuyển đổi cây trồng (Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Cà phê Buôn Hồ; Công ty Cà phê Việt Thắng...). Riêng cây Hồ tiêu hiện nay không có hiện tượng phát triển ồ ạt như những năm trước, do giá tiêu hiện đang ở mức thấp. Tuy nhiên việc trồng xen Hồ tiêu trong diện tích cà phê vẫn diễn ra đã làm ảnh hưởng đến cây trồng chính, gây khó khăn cho công tác quản lý tại một số đơn vị, đặc biệt là các đơn vị ở địa bàn huyện Cư Kuin – tỉnh Đắk Lắk.

**2.2. Về công tác quản lý đất đai và khoán:**

- Công tác quản lý, sử dụng đất đai đúng mục đích, tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai; đến thời điểm hiện nay có 22/28 đơn vị đã được phê duyệt phương án sử dụng đất, các đơn vị đang phối hợp với các cấp chính quyền địa phương để thực hiện việc bàn giao đất không có nhu cầu sử dụng theo phương án đã được phê duyệt.

- Phương án khoán theo Nghị định 168/2016 ND-CP được thực hiện kể từ năm 2018, các đơn vị đã được Tổng công ty phê duyệt phương án và đã thực hiện ký hợp đồng giao khoán với người lao động; hầu hết các đơn vị thực hiện tốt, thu sản phẩm giao khoán đạt 100% kế hoạch. Tuy vậy, một số đơn vị đạt kết quả thấp trong việc ký hợp đồng khoán cũng như việc thu sản phẩm khoán như: EaHnin, Chu Quynh, EaKtur, EaTul, Đắk Nông, EaSim...

**3. Công tác kế hoạch và đầu tư xây dựng cơ bản:**

- Về công tác kế hoạch: Tổng công ty đã có chỉ đạo, hướng dẫn các Đơn vị thành viên xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm bao gồm các chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng, tái canh... trên cơ sở đó các Đơn vị thành viên xây dựng kế hoạch sản xuất nông nghiệp, kế hoạch tài chính, tiền lương, xây dựng cơ bản cho đơn vị mình. Đồng thời, giao chỉ tiêu kế hoạch sát, đúng, kịp thời với điều kiện, nguồn lực cho từng đơn vị, tiến hành kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, trên cơ sở đó có những điều chỉnh cho phù hợp và chỉ đạo việc khắc phục khó khăn để hoàn thành cao nhất kế hoạch được giao.

- Về công tác quản lý đầu tư XDCB: Thực hiện và chấp hành tốt các trình tự thủ tục trong XDCB do Nhà nước quy định, qua kiểm tra đánh giá hiệu quả các dự án, báo cáo đầu tư, tham mưu cho lãnh đạo trong việc phê duyệt các chủ trương, quyết định đầu tư... Tổng công ty đã ban hành định mức vật tư, phân bón, nhân công..., suất đầu tư cho vườn cây kiến thiết cơ bản để thực hiện trồng tái canh cà phê, cao su phù hợp với từng khu vực nhằm đảm bảo được hiệu quả đầu tư. Tổng mức đầu tư thực hiện trong năm 2018 là 207 tỷ đồng/278 tỷ đồng đạt 74 % kế hoạch. Trong đó đầu tư cho nông nghiệp (Chủ yếu là trồng tái canh Cà phê) 183 tỷ đồng/221 tỷ đồng đạt 83% kế hoạch. Xây dựng các công trình phục vụ sản xuất là 24 tỷ đồng/57 tỷ đồng đạt 42%/kế hoạch.

**4. Lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu:**

**4.1. Về công tác tập trung thu mua sản phẩm:**

Niên vụ Cà phê 2018-2019, Tổng công ty tiếp tục thực hiện chủ trương tập trung thu mua sản phẩm để phục vụ xuất khẩu theo Nghị quyết của HĐQT, tổng số Cà phê tập trung thu mua được 42.090 tấn/50.000 tấn đạt 84,2% KH, đạt 114,6% so với thực hiện năm 2017. Trong đó số lượng cà phê thu mua của các đơn vị thành viên là: 15.785 tấn/42.090 tấn đạt 37,5%, thu mua của các đơn vị bên ngoài là 26.305 tấn/42.090 tấn đạt 62,5%. Đa số các đơn vị thành viên đều chấp hành tốt chủ trương bán sản phẩm cho Tổng công ty, một số đơn vị thực hiện tốt việc tập trung sản phẩm như: Chi nhánh Tổng công ty - Công ty Cà phê IaSao1, IaSao 2, Đăk Đoa, 706, Đăk Uy; Công ty Cà phê Ia Châm, Ea Tiêu, 49, 721, 734, Ia Grai.... các đơn vị còn lại tuy có bán sản phẩm cho Tổng Công ty nhưng không đạt kế hoạch được giao. Yêu cầu các Đơn vị thực hiện nghiêm túc chủ trương tập trung thu mua sản phẩm của Tổng công ty trong năm 2019.

#### **4.2. Xuất khẩu:**

Năm 2018, với sự nỗ lực của các đơn vị trong khối kinh doanh XNK, đặc biệt là Trung tâm XNK, Chi nhánh Nam Tây Nguyên và Ban KDXNK, cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Tổng giám đốc Tổng công ty. Công tác xuất khẩu Cà phê của Tổng công ty đã đạt được kết quả nhất định, đã trực tiếp xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu được 44.197tấn đạt 88,4% KH và bằng 116,4% so với năm 2017, kim ngạch xuất khẩu đạt 75,395 triệu USD, đạt 83,8% KH và bằng 103 % so với năm 2017; thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, uy tín đối với khách hàng ngày càng được củng cố và nâng cao. Năm 2018 Tổng công ty được xếp vào top 10 doanh nghiệp xuất khẩu Cà phê lớn nhất của cả nước. Trong niên vụ Tổng công ty đã xuất khẩu được sản phẩm Cà phê chất lượng cao gồm: 13.333,2 tấn cà phê có chứng nhận UTZ và 4C, đạt kim ngạch 22,4 triệu USD (*trong đó: UTZ = 4.801,2 tấn; kim ngạch đạt 8,1triệu USD, 4C = 8.532 tấn, kim ngạch đạt 14,4 triệu USD*); đã góp phần tăng thêm thu nhập cho doanh nghiệp và người lao động.

#### **4.3. Nhập khẩu:**

Do diễn biến giá cả của thị trường phân bón các loại trong nước gặp nhiều khó khăn, cung lớn hơn cầu, tỷ giá USD so với VNĐ tăng cao làm giá nhập khẩu cao hơn so với giá nội địa nên khó tìm được thị trường tiêu thụ. Năm 2018 Tổng công ty không thực hiện nhập khẩu phân bón mà chỉ kinh doanh mua, bán nội địa.

#### **5. Lĩnh vực dịch vụ - chế biến:**

- Năm 2018, Trung tâm XNK đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, sắp xếp lại bộ máy điều hành, tăng cường công tác quản lý, cải thiện điều kiện sản xuất và môi trường làm việc... Tổng công ty đã đầu tư mở rộng cơ sở và mua sắm thêm các máy móc thiết bị phục vụ chế biến... hoạt động chế biến, dịch vụ của Trung tâm XNK có nhiều chuyển biến tích cực. Kết thúc năm 2018, sản lượng đóng conts dịch vụ đạt 60.806 tấn/90.000 tấn đạt 68% kế hoạch cả năm 2018, doanh thu 153 tỷ đồng đạt 102% so với kế hoạch, lợi nhuận 8,0 tỷ đồng đạt 101% kế hoạch. Hàng hóa thành phẩm chế biến được thực hiện đáp ứng yêu cầu về chất lượng và phẩm cấp của khách hàng, tạo niềm tin đối với khách hàng đến với Trung tâm XNK Vinacafe.

- Sản xuất - kinh doanh cà phê chế biến sâu: Có 02 đơn vị thực hiện với nhãn hiệu Cà phê Đăk Hà và nhãn hiệu Cà phê Biển Hồ Xanh. Năm 2018 chế biến và tiêu

thụ được 25/40 tấn cà phê các loại, lợi nhuận đạt 500 triệu, Hiệu quả sản xuất kinh doanh cà phê chế biến sâu chưa được nâng cao, do công nghệ chế biến còn lạc hậu, giá thành sản xuất còn cao, việc tiếp thị và quảng bá sản phẩm, tiếp cận mở rộng thị trường để phát triển thương hiệu còn nhiều hạn chế.

## **6. Công tác tài chính – kế toán:**

- Thực hiện quản lý tài chính kế toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cà phê Việt Nam, giải quyết nhu cầu tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty và các đơn vị thành viên trực thuộc Tổng công ty đúng quy định. Thường xuyên cập nhật và kịp thời phổ biến các chế độ chính sách mới của Nhà nước, hướng dẫn công tác quản lý tài chính kế toán, tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, lập báo cáo tài chính hàng năm. Phân tích đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các đơn vị thành viên và Công ty mẹ - Tổng công ty. Một số nội dung lớn như sau:

### **6.1 Công tác theo dõi giám sát Ủy quyền vay vốn:**

- Công ty mẹ đã khai thông và giữ vững mối quan hệ với các Ngân hàng thương mại, ký hạn mức vay vốn đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh thu mua Cà phê xuất khẩu và các hàng hoá nông sản khác, nhập khẩu phân bón... giám sát chặt chẽ quá trình xây dựng Phương án vay vốn, kế hoạch giải ngân và tình hình sử dụng, hoàn trả vốn vay của các đơn vị phụ thuộc; đảm bảo nguồn tiền hoạt động thu chi thường xuyên của khối Công ty mẹ.

- Tổng hạn mức Công ty mẹ đã ký hợp đồng vay vốn và ủy quyền cho các đơn vị thành viên phụ thuộc tại các ngân hàng thương mại tổng hạn mức là 700.402 triệu đồng, trong đó vay ngắn hạn là 574.000 triệu đồng, vay trung dài hạn là 126.402 triệu đồng. Nhìn chung, các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ, thực hiện tốt việc vay và hoàn trả nợ Ngân hàng, sử dụng vốn vay đúng mục đích, các khoản vay ngắn hạn được luân chuyển quay vòng liên tục, không để quá hạn và không phải chịu lãi suất cao hoặc lãi phạt quá hạn.

### **6.2. Công tác quản lý và sử dụng, thanh lý tài sản, quyết toán đầu tư XDCCB:**

- Hầu hết các đơn vị thành viên đều quản lý, sử dụng và bảo vệ tốt các tài sản chủ yếu là đất đai, vườn cây lâu năm, kho tàng, trụ sở và nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chấp hành tốt quy định của Nhà nước và Tổng công ty trong công tác quản lý và sử dụng tài sản.

- Nhìn chung, các đơn vị thành viên trong Tổng công ty đã chấp hành tốt các quy định của Nhà nước và Tổng công ty về công tác quyết toán Dự án đầu tư XDCCB hoàn thành. Số lượng công trình đã quyết toán là 19 công trình với Tổng giá trị quyết toán khoảng 39.629 triệu đồng.

- Về thanh lý tài sản, vườn cây để trồng tái canh: Đã chủ động tham mưu ban hành 17 quyết định thanh lý vườn cây với diện tích là 752 ha cho các đơn vị thành viên để trồng tái canh Cà phê.

### **6.3. Công tác thực hiện chế độ Báo cáo định kỳ:**

- Đã hoàn chỉnh báo cáo tài chính, Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 toàn Tổng công ty. Thực hiện xây dựng báo cáo giám sát, đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp 2017 đối với Công ty mẹ; kết quả giám sát, đánh giá xếp loại năm 2017 đạt loại B. Hoàn thành việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước và công tác quản lý, sử dụng đất đai của Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

#### **6.4. Công tác xử lý nợ:**

- Phối hợp cùng với đơn vị tư vấn thực hiện rà soát, tổng hợp số liệu để xin cơ chế nhằm xử lý dứt điểm các tồn tại vướng mắc về tài chính phát sinh từ những năm trước đây; đặc biệt là công nợ sản phẩm, nợ đầu tư vật tư của người lao động nhận khoán; công nợ tài sản bàn giao theo QĐ 255/2003/QĐ-TTg; khoản nợ ODA, AFD; khoản nợ tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); khoản tiền thuê đất nông nghiệp của các đơn vị tại Đắk Lắk đã được miễn trong giai đoạn từ 2006 đến 2016, nay bị truy thu hơn 61 tỷ đồng.

#### **6.5. Công tác khác:**

- Tổng số tiền được Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho công nhân là người đồng bào dân tộc thiểu số năm 2017 là 1.838 triệu đồng; dự toán năm 2018 là 2.284 triệu đồng. Toàn bộ số tiền Nhà nước hỗ trợ năm 2017, Tổng công ty sẽ thực hiện chi hỗ trợ cho các đơn vị đúng theo quy định.

### **7. Công tác pháp chế; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng; công bố thông tin doanh nghiệp:**

#### **7.1. Công tác Pháp chế:**

- Góp ý vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, các Bộ ngành theo quy định. Đề nghị Cục Sở hữu trí tuệ xem xét cấp văn bằng bảo hộ cho nhãn hiệu "VINACAFE & LOGO" theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (Ngày 08/01/2019, Cục Sở hữu trí tuệ đã có quyết định thành lập Hội đồng tư vấn để xem xét theo quy định).

- Bảo vệ thành công trước Tòa án các vụ tranh chấp (vụ Công ty Hàm rồng vàng tại Vinacafe 331 (nay là Vinacafe Ia Sao 2); vụ Công ty Xây dựng Meco kiện Công ty CP Mía đường 333 liên quan đến Tổng công ty; củng cố hồ sơ và các luận cứ gửi Tòa án TP. Hồ Chí Minh để bảo vệ quyền lợi của Tổng công ty theo đơn khởi kiện của Eximbank...

#### **7.2. Công tác thanh tra - kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; tiếp dân, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở:**

- Tổng công ty đã thực hiện thanh tra Trung tâm XNK Vinacafe và kiểm tra Công ty TNHH một thành viên Cà phê 720; đã ban hành kết luận và chỉ đạo 02 đơn vị xử lý khắc phục sau thanh tra, kiểm tra theo quy định. Tổng công ty đã có quyết định ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra chủ động năm 2019 (05 đơn vị trên địa bàn Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk).

- Năm 2018, Tổng công ty tiếp nhận xử lý 08 đơn thư khiếu nại, tố cáo (Tổng công ty trực tiếp xem xét trả lời giải quyết 04 đơn tại Công ty Cà phê: Buôn Hồ, Đắk Đoa và 715A; xác minh nội dung đơn tố cáo tại Công ty Ea Ktur); chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị giải quyết, trả lời theo thẩm quyền 04 đơn). Nhìn chung đơn thư chủ yếu có nội dung kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về công tác quản lý, sử dụng đất đai; công tác khoán, quản sản phẩm và chế độ đối với người lao động.

- Số người được tiếp trong năm tại các đơn vị hơn 150 người; trong đó, Lãnh đạo Tổng công ty tham gia cùng lãnh đạo đơn vị trực tiếp tiếp dân tại đơn vị hơn 50 người (tại Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai, 720).

- Việc triển khai quán triệt Nghị định số 60/2013/NĐ-CP về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động, cũng như các nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động nhằm tạo môi quan hệ hài hòa, ổn định. Các hình thức công khai được lồng ghép qua các Hội nghị sơ kết, tổng kết Tổng công ty và đơn vị, và được phổ biến rộng rãi tại Hội nghị người lao động hàng năm.

### **7.3. Công tác phòng, chống tham nhũng, kê khai, minh bạch tài sản, thu nhập:**

Đã ban hành kế hoạch phòng chống tham nhũng năm 2019 làm cơ sở tổ chức thực hiện theo quy định, làm cơ sở cho các đơn vị ban hành và thực hiện kế hoạch phòng chống tham nhũng của đơn vị mình.

Thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập đối với những chức danh theo quy định phải kê khai. Hiện nay, Tổng công ty và các đơn vị đang thực hiện việc kê khai, minh bạch tài sản thu nhập năm 2018.

Tổng công ty đã chỉ đạo các đơn vị tuyệt đối không được sử dụng tài sản công không đúng quy định, gây lãng phí; việc tặng quà, nhận quà không đúng quy định trong dịp Tết Mậu Tuất 2018 và Tết Kỷ Hợi 2019; đến nay, chưa có đơn vị, cá nhân nào trong Tổng công ty vi phạm việc tặng quà và nhận quà tặng theo quy định.

### **7.4. Công tác công bố thông tin hoạt động của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP:**

- Tổng công ty đã thực hiện đăng tải trên trang tin điện tử của doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trên website Tổng công ty các báo cáo theo đúng quy định.

### **8. Công tác tái cơ cấu và sắp xếp đổi mới Doanh nghiệp:**

- Tổng công ty phê duyệt Đề án sắp xếp đổi mới cho 07/09 đơn vị sản xuất nông nghiệp tại Gia Lai để UBND tỉnh xem xét phê duyệt Phương án sử dụng đất sau sắp xếp cổ phần hóa, đến thời điểm hiện nay còn 6/28 đơn vị chưa được phê duyệt (Công ty Cà phê IaGrai, 706, EaSim, Việt Thắng, EaKtur, Đắk Nông)



- Tổng công ty đã có các quyết định dừng việc thực hiện cổ phần hóa đối với các đơn vị : 734, 705, Ia Blan, 715B và Đăk Nông do các tồn tại về tài chính chưa được xử lý và phương án sử dụng đất của Công ty Đăk Nông chưa được phê duyệt (Thực hiện theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP kể từ ngày có hiệu lực)

- Đang tổ chức thực hiện phương án giải thể đối với Vinacafe Ea Bá và tiến hành các thủ tục để thực hiện giải thể Vinacafe Ea Tul, Trung tâm Giống lúa lai; phá sản Vinacafe Quảng Ngãi.

- Tổng công ty đã có Tờ trình số 808/TCT-ĐMDNTTr về việc đề nghị Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2018-2020.

- Tổng công ty đã có báo cáo đề nghị Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp xem xét trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh nội dung, tiến độ thực hiện cổ phần hóa theo kế hoạch tại văn bản số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

## **9. Công tác tổ chức cán bộ:**

### **9.1. Công tác cán bộ:**

#### **a) Bỏ nhiệm, bổ nhiệm lại; điều động, luân chuyển, thôi giữ chức vụ...**

- Bỏ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử người đại diện: **35** cán bộ;
- Điều động: **03** cán bộ;
- Giao nhiệm vụ: **11** cán bộ
- Nghỉ hưu: **15** cán bộ
- Thôi việc, thôi đại diện, miễn nhiệm: **06** cán bộ
- Đang thực hiện quy trình bỏ nhiệm: 03 cán bộ (02 PTGD, 01 KSV)

#### **b) Quy hoạch cán bộ:**

Phê duyệt quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016 - 2021 và 2021 - 2026 đối với chức danh PTGD và KTT Tổng công ty; Phê duyệt quy hoạch Trưởng/phó Ban/VP Tổng công ty giai đoạn 2016 - 2021; Trình Bộ/Ủy ban phê duyệt quy hoạch người quản lý TCT giai đoạn 2016-2021 và 2021 - 2026.

#### **c) Công tác đào tạo, nâng lương, xuất nhập cảnh:**

- Cử đi đào tạo, tập huấn: **44** cán bộ
- Nâng lương: **32** cán bộ
- Quyết định đi nước ngoài: **12** lượt cán bộ

### **9.2. Công tác lao động, tiền lương:**

#### **a. Công tác quản lý lao động**

- Tổng số lao động: **27.624** người, trong đó:
  - + BHXH: **10.683** người (Công ty Mẹ: 3.940 người);
  - + Không tham gia BHXH: **16.941** người (Công ty Mẹ: 1.235)

- Tiền lương bình quân: **4,5** triệu đồng/người/tháng

#### **b. Công tác tiền lương:**

- Thực hiện công tác quản lý tiền lương theo đúng quy định của Chính Phủ, về cơ bản đảm bảo đủ việc làm cho người lao động, với thu nhập bình quân 4,5 triệu đồng/người/tháng. Tuy vậy có đơn vị xảy ra tình trạng nợ lương, nợ bảo hiểm ( Công ty EaHnin, EaKtur, Chư quynh, EaTul..)

#### **9.3. Công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật:**

- Cờ thi đua Bộ NN&PTNT: **04** tập thể;
- Bằng khen Bộ NN&PTNT: **20** tập thể và **52** cá nhân;
- Kỷ niệm chương ngành NN&PTNT: **50** cá nhân;
- Giấy khen Tổng công ty: **59** tập thể và **293** cá nhân;
- Tập thể lao động xuất sắc và tập thể lao động tiên tiến: **55** tập thể;
- Chiến sỹ thi đua cấp Tổng công ty: **210** cá nhân;
- Chiến sỹ tiên tiến: **295** cá nhân;
- Kỷ luật: **05** cán bộ.

#### **9.4. Công tác khác:**

- Hướng dẫn tổ chức Hội nghị người lao động toàn TCT;
- Thực hiện công tác bàn giao hồ sơ thủ tục pháp lý của Tổng công ty và người quản lý doanh nghiệp của Tổng công ty về đại diện chủ sở hữu mới.
- Triển khai thực hiện toàn Tổng công ty: tháng hành động về ATVSLĐ 2018; kế hoạch hành động về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới (thực hiện theo NQ số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017); tháng hành động về môi trường Thế giới; ngày gia đình Việt Nam.

#### **10. Công tác văn phòng:**

- Tổng công ty đã tiếp nhận và xử lý khối lượng lớn các văn bản đi và đến đảm bảo quy định, bảo quản an toàn hồ sơ, tài liệu lưu trữ và phục vụ khai thác hiệu quả.

- Công tác báo cáo và tổng hợp báo cáo, thông báo kết luận các cuộc họp cùng với việc ứng dụng công nghệ thông tin để tổng hợp và xử lý thông tin đã phục vụ kịp thời cho việc quản lý điều hành sản xuất kinh doanh trong toàn Tổng công ty.

- Trong năm 2019 Tổng công ty tiếp tục trang bị và triển khai các phần mềm mới, để triển khai thử nghiệm hợp trực tuyến, đảm bảo an toàn thông tin trong toàn Tổng công ty theo quy định. Đồng thời đầu tư phần mềm kế toán mới, phần mềm quản trị nhân sự, quản lý kho hàng hóa... nhằm phục vụ tốt hơn công tác quản lý.

#### **11. Đánh giá chung:**

Năm 2018, Tổng công ty Cà phê Việt Nam SXKD có hiệu quả, tuy nhiên hiệu quả chưa cao; Các chỉ tiêu Doanh thu và nộp ngân sách đạt và vượt kế hoạch đề ra, tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận đạt thấp, mặc dù vậy; Thu nhập của Cán bộ công nhân

viên, người lao động cơ bản cũng được đảm bảo; công tác tái cơ cấu, SXĐM doanh nghiệp đã và đang được thực hiện tích cực, quyết liệt. Công tác tổ chức cán bộ đã và đang được kiện toàn. Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, khiếu kiện kịp thời, đã làm tăng lòng tin của người lao động đối với các Doanh nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được chúng ta còn một số những tồn tại, yếu kém cần phải khắc phục trong thời gian tới:

- Nhiều đơn vị có biểu hiện buông lỏng quản lý đất đai, quản lý đầu tư, quản lý sản phẩm dẫn đến vai trò quản lý của doanh nghiệp nhà nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng (*như một số doanh nghiệp trên địa bàn Huyện Cư Kuin*)

- Nhiều diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp nhưng chưa được tái canh, nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư, lãi suất vay ngân hàng còn cao, một số Công ty người lao động nhận khoán không chịu để doanh nghiệp đầu tư mà họ tự bỏ vốn ra đầu tư dẫn đến công tác quản lý vườn cây gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tái cơ cấu và sắp xếp đổi mới Doanh nghiệp Nhà nước có nhiều cố gắng, nhưng còn nhiều lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện, kết quả còn chậm so với lộ trình đã đặt ra.

## KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

### 1. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

| TT        | Chỉ tiêu                             | Đơn vị tính | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2019 | So sánh (%) |
|-----------|--------------------------------------|-------------|----------------|---------------|-------------|
| <b>I</b>  | <b>Chỉ tiêu sản xuất Nông nghiệp</b> |             |                |               |             |
| 1         | Tổng diện tích cà phê                | Ha          | 16.750         | 16.612        | 99%         |
|           | - Trong đó cà phê kinh doanh         | Ha          | 10.900         | 10.346        | 95%         |
|           | - Sản lượng cà phê nhân              | Tấn         | 24.004         | 25.795        | 107%        |
|           | - Năng suất                          | T/Ha/năm    | 2,2            | 2.49          | 113%        |
| 2         | Tổng diện tích lúa                   | Ha          | 4.081          | 4.134         | 101%        |
|           | + Lúa thương phẩm                    | Ha          | 3.827          | 3.875         | 101%        |
|           | - Năng suất                          | T/Ha/năm    | 6,39           | 6,35          | 99%         |
|           | - Sản lượng                          | Tấn         | 24.457         | 24.604        | 101%        |
|           | + Lúa lai                            | Ha          | 255            | 259           | 102%        |
|           | - Năng suất                          | T/Ha/năm    | 2,53           | 2,89          | 114%        |
|           | - Sản lượng                          | Tấn         | 645            | 749           | 116%        |
| <b>II</b> | <b>Chỉ tiêu Xuất nhập khẩu</b>       |             |                |               |             |
|           | - Số lượng cà phê XK                 | Tấn         | 44.197         | 55.000        | 124%        |

|            |                                       |         |        |        |        |
|------------|---------------------------------------|---------|--------|--------|--------|
|            | - Phân bón nhập khẩu các loại         | Tấn     | 0      | 20.000 |        |
|            | - Kim ngạch XNK                       | Tr.USD  | 75,395 | 95,879 | 130,6% |
| <b>III</b> | <b>Chỉ tiêu Kinh doanh – Dịch vụ</b>  |         |        |        |        |
|            | - Số lượng cà phê KD dịch vụ chế biến | Tấn     | 60.806 | 65.000 | 107%   |
|            | - Số lượng cà phê rang xay + 3in1     | Tấn     | 25     | 50     | 200%   |
| <b>IV</b>  | <b>Đầu tư phát triển</b>              |         |        |        |        |
|            | Tổng mức đầu tư                       | Tỷ đồng | 207,4  | 296,2  | 142,8% |
|            | Trong đó:                             |         |        |        |        |
|            | + Đầu tư cho Nông nghiệp              | Tỷ đồng | 183,4  | 260,4  | 142%   |
|            | + Đầu tư cho xây dựng công trình      | Tỷ đồng | 23,9   | 35,8   | 149%   |
| <b>V</b>   | <b>Chỉ tiêu Tài chính</b>             |         |        |        |        |
| 1          | Tổng doanh thu                        | Tỷ đồng | 4.089  | 4.257  | 104%   |
|            | - Trong đó Công ty mẹ                 | Tỷ đồng | 3.240  | 3.459  | 107%   |
| 2          | Lợi nhuận                             | Tỷ đồng | 12,6   | 28,1   | 283%   |
|            | - Trong đó Công ty mẹ                 | Tỷ đồng | 15,6   | 31,3   | 180%   |
| 3          | Nộp ngân sách                         | Tỷ đồng | 66,7   | 59,9   | 90%    |
|            | - Trong đó Công ty mẹ                 | Tỷ đồng | 42,1   | 42,4   | 102%   |

### III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

Kế hoạch năm 2019 được xây dựng trên nền kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã được Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt, để hoàn thành được kế hoạch này cần sự đồng lòng phấn đấu của cả hệ thống Tổng công ty, quyết liệt thực hiện các giải pháp để tăng hiệu quả kinh doanh ngay từ đầu năm. Một số giải pháp chủ yếu như sau:

#### 1. Đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường phối hợp với cơ quan nghiên cứu và địa phương, các doanh nghiệp chủ động nghiên cứu đề xuất các giải pháp chống biến đổi khí hậu: như điều chỉnh thời vụ tưới; thời vụ thu hoạch; thời điểm bón phân; chế biến bảo quản sản phẩm thu hoạch... đầu tư thâm canh theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo vườn cây sinh trưởng, phát triển tốt, cho năng suất cao, ổn định;

- Căn cứ vào kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng canh tác Cà phê do Trung tâm nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ thuộc công ty Cổ phần Công nông nghiệp Tiến nông thực hiện đối với các công ty thành viên thuộc Tổng công ty, đề nghị các đơn vị phối hợp với công ty Tiến nông để có những giải pháp nhằm điều hòa độ PH, nhằm cân bằng dinh dưỡng trong đất, giúp cây Cà phê phát triển bền vững, cho năng suất cao, giảm chi phí hạ giá thành sản xuất.

- Thực hiện tốt phương án khoán theo Nghị định 168/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động người lao động

thực hiện tốt công tác khoán trong sản xuất Nông nghiệp theo đúng quy định của Nhà Nước.

- Tích cực làm việc với Ngân hàng để vay vốn ưu đãi chủ động được nguồn vốn đầu tư tái canh cà phê; Định hướng doanh nghiệp phải đầu tư 100% chi phí đối với diện tích trồng tái canh Cà phê, người lao động sẽ chỉ tham gia cùng đầu tư khi vườn cây đã hình thành tài sản đưa vào kinh doanh, khai thác. Khuyến khích và có biện pháp trồng xen canh các loại cây trồng thích hợp trong thời gian KTCB nhằm tăng thu nhập trên diện tích canh tác;

## **2. Đối với kế hoạch – đầu tư.**

- Khai thác tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của các đơn vị thành viên để thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019.

- Ưu tiên đầu tư cho tái canh Cà phê; tạm ngừng thi công các công trình xây dựng (Trừ những công trình đặc biệt thật sự cần thiết phục vụ cho SXKD)

- Đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu: Rà soát, đánh giá về thị trường, về cơ sở, quy mô và cách thức tổ chức sản xuất; thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, nhằm sớm đưa sản phẩm ra thị trường.

## **3. Đối với kinh doanh xuất nhập khẩu, chế biến.**

- Tập trung thu mua 100% sản lượng cà phê trong khoán theo kế hoạch, thu mua 70% sản lượng cà phê ngoài khoán các đơn vị đang quản lý để tập trung xuất khẩu. Tổng công ty phấn đấu sẽ tiêu thụ hết số lượng Cà phê có chứng nhận UTZ Certified và 4C cho các đơn vị thành viên Tổng công ty.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm Cà phê, nhất là sản phẩm (Cà phê rang xay, hòa tan, 3 in 1...), dự kiến năm 2019 chế biến và tiêu thụ 50 tấn, lợi nhuận đạt 01 tỷ.

- Tiếp tục hoàn thiện thương hiệu “VINACAFE” để có cơ sở đầu tư nhà máy chế biến sâu công suất 3.200 tấn/năm, nhằm tìm kiếm lợi nhuận cho Tổng công ty, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cho người tiêu dùng.

- Nhập khẩu phân bón các loại nhằm phục vụ cho yêu cầu sản xuất của các đơn vị thành viên, góp phần làm giảm chi phí vật tư phân bón cho vườn cây, đảm bảo yêu cầu chất lượng.

## **4. Công tác tài chính – kế toán.**

- Phối hợp cùng với đơn vị tư vấn thực hiện rà soát, xử lý hoặc xin cơ chế để xử lý dứt điểm các tồn tại vướng mắc về tài chính phát sinh từ những năm trước đây đến 30/6/2018 (phân loại đánh giá đầy đủ các khoản công nợ phải thu; đặc biệt là công nợ của người nhận khoán; công nợ tài sản bàn giao theo QĐ 255/2003/QĐ-TTg; đối chiếu xác nhận và xử lý nợ phải thu khó đòi, đã trích lập dự phòng; nợ phải trả không có nguồn để trả như ODA, AFD, lãi vay phát sinh của khoản nợ khoanh đã được xóa của Agribank, nợ tín dụng đầu tư Ngân hàng Phát triển Việt Nam; khoản tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp của các đơn vị tại Đắk Lắk, bị thực hiện truy thu

đã được miễn từ năm 2006 đến 31/12/2017 (hơn 61 tỷ đồng),... hoàn thiện hồ sơ để báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước và các Bộ ngành có liên quan.

- Xây dựng và sửa đổi, bổ sung hoàn thiện một số quy chế, quy định về công tác quản lý tài chính, quản lý kinh doanh, kiểm tra, giám sát đối với toàn Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ theo đúng quy định của Nhà Nước.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác kiểm tra định kỳ tại các đơn vị thành viên, phối hợp cùng với Ban kiểm soát nội bộ tăng cường giám sát tài chính, đánh giá xếp loại năm 2018 theo Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 và Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 đối với các công ty TNHH MTV; các Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

## **5. Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp và pháp chế thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng:**

### **5.1 Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp.**

- Bám sát các chỉ đạo, hướng dẫn của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Quản vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Bộ ngành có liên quan trong việc thực hiện công tác SXĐMDN; làm cơ sở để xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện đảm bảo đạt kết quả cao nhất.

- Chỉ đạo, hướng dẫn Vinacafe Quảng Ngãi hoàn tất các thủ tục để Tòa án sớm quyết định việc phá sản; Hoàn thành công tác giải thể Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bá, Trung tâm sản xuất giống lúa lai; tổ chức thực hiện giải thể Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul theo đúng quy định.

- Chỉ đạo, hướng dẫn 06 đơn vị (Công ty Cà phê: Iagrai, 706, Ea Sim, Việt Thắng, Ea Ktur, Đăk Nông, ) tập trung hoàn thiện phương án sử dụng đất, thống nhất với các cơ quan địa phương để UBND tỉnh phê duyệt.

### **5.2 công tác pháp chế, thanh tra; giải quyết khiếu nại tố cáo; phòng chống tham nhũng:**

- Tiếp tục xử lý các đơn thư khiếu nại, tố cáo phát sinh trong kỳ, tiến hành thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra chủ động.

- Xây dựng trình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp Điều lệ tổ chức và hoạt động theo quy định của Nghị định số 131/2018/NĐ-CP và các quy định hiện hành có liên quan; làm cơ sở cho việc xây dựng ban hành lại hệ thống các quy định, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

- Công tác phòng chống tham nhũng cần đẩy mạnh hơn, cần có nhiều biện pháp hình thức phổ biến tuyên truyền các quy định hiện hành và cập nhật các quy định mới của Nhà nước; thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng.

## **6. Công bố thông tin hoạt động của Tổng công ty và các đơn vị:**

- Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP, Tổng công ty và các đơn vị hạch toán độc lập gửi Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018 và các bảng biểu theo phụ lục Nghị định số 81/2015/NĐ-CP về cho Ban Đổi mới doanh nghiệp - TTr trước ngày

15/4/2019; Báo cáo tài chính 6 tháng 2019 trước ngày 31/7/2019 để Tổng công ty Công bố thông tin theo đúng quy định.

#### **7. Đối với công tác tổ chức, cán bộ, quản lý lao động, tiền lương, khen thưởng.**

- Hoàn thành công tác kiện toàn nhân sự chức danh Phó Tổng giám đốc và Kiểm soát viên Tổng công ty; rà soát, quy hoạch cán bộ quản lý cấp trung của bộ máy tham mưu, giúp việc Cơ quan Tổng công ty và công tác nhân sự người đứng đầu của các đơn vị khi nghỉ chế độ theo quy định của Nhà nước.

- Triển khai, rà soát quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 cho các đơn vị thành viên trực thuộc.

- Thực hiện và hướng dẫn công tác giải quyết chế độ chính sách lao động dôi dư theo quy định sau khi thực hiện sắp xếp, đổi mới.

- Rà soát lao động và định biên nhân sự của các đơn vị trong Tổng công ty đảm bảo bộ máy tinh gọn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí.

- Thẩm định và trình phê duyệt quỹ lương thực hiện năm 2018 cho các đơn vị thành viên. Trình UBQLV phê duyệt quỹ lương kế hoạch 2019 của Công ty mẹ và người quản lý của Tổng công ty.

- Phối hợp thực hiện công tác giám sát tài chính, vốn đầu tư, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và quyết toán lương của các đơn vị thành viên năm 2018.

- Báo cáo tổng kết của Khối thi đua các Tập đoàn - Tổng công ty Nhà nước; tham mưu, trình khen thưởng năm 2018, khen đột xuất hoặc các phong trào của Bộ/ngành trung ương.

#### **IV. KIẾN NGHỊ:**

1. Đề nghị UBQLVNN tại doanh nghiệp, các Bộ, Ngành liên quan sớm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2018 – 2020.

2. Đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương miễn, giảm tiền thuê đất Nông nghiệp, đặc biệt là miễn tiền thuê đất trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của Cà phê tái canh, nhằm giảm bớt những khó khăn cho người nhận khoán.

3. Đề nghị Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước xem xét tiếp tục hạ thấp lãi suất vốn vay dài hạn để thực hiện chương trình tái canh cà phê, đồng thời mở rộng phạm vi để cho các Ngân hàng thương mại khác (ngoài Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT) thực hiện chương trình này, giúp doanh nghiệp và người trồng cà phê dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

4. Đề nghị Tỉnh uỷ, UBND các địa phương có các Công ty sản xuất Nông nghiệp đứng chân trên địa bàn, quan tâm giúp đỡ, có biện pháp chỉ đạo, phối hợp xử lý, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh và thực hiện SXDM, đặc biệt là các đơn vị giải thể liên quan đến tài chính và trả đất về địa phương.

Phát huy kết quả đạt được của năm 2018; cùng với sự quan tâm giúp đỡ, chỉ đạo của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà Nước tại doanh nghiệp, hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, Ngành và các địa phương, với truyền thống đoàn kết nhất trí cao trong tập thể lãnh đạo, sự nỗ lực, cần cù, chịu khó, năng động sáng tạo của CBCNV - NLĐ trong toàn Tổng công ty, chúng ta tin tưởng rằng Tổng công ty Cà phê Việt Nam sẽ đạt các chỉ tiêu trong năm 2019 trên ba lĩnh vực trụ cột là:

- + Quản lý tổ chức sản xuất nông nghiệp tốt;
- + Tổ chức quản lý SXKD đạt hiệu quả;
- + Triển khai thực hiện phương án tổng thể SXĐM Công ty Nông nghiệp thành công./.



## PHỤ LỤC V

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM  
MST: 0100101509



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Năm báo cáo: 2018

### I. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước

1. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước:

| Chỉ tiêu                           | Đvt     | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
|------------------------------------|---------|----------|----------|----------|----------|
| 1. Tổng diện tích cà phê           | ha      | 16.233   | 15.806   | 16.501   | 16.750   |
| - Diện tích k. doanh               | ha      | 13.110   | 11.582   | 11.520   | 10.900   |
| + Năng suất bình quân              | tấn/ha  | 2,38     | 2,2      | 2,57     | 2,2      |
| + Sản lượng                        | tấn     | 31.242   | 25.088   | 29.685   | 24.004   |
| 2. Tổng diện tích lúa (gieo trồng) | ha      | 4.061    | 4.104    | 4.163    | 4.081    |
| + Năng suất bình quân              | Tấn/ha  | 6,54     | 6,1      | 6,43     | 6,15     |
| + Sản lượng                        | Tấn     | 26.549   | 24.671   | 26.296   | 25102    |
| 3. Tổng kim ngạch XNK              | tr usd  | 32       | 41       | 74       | 75       |
| - Kim ngạch xuất khẩu              | tr.usd  | 29       | 41       | 73       | 70       |
| - Kim ngạch nhập khẩu              | tr.usd  | 3        | 0        | 1        | 0        |
| 4. Mặt hàng chính XNK              |         |          |          |          |          |
| - Cà phê nhân xuất khẩu            | tấn     | 17.532   | 21.860   | 37.044   | 44.197   |
| - Phân bón các loại N. khẩu        | tấn     | 15.150   | 0        | 6.600    | 0        |
| 5. Tổng doanh thu                  | Tỉ đồng | 3.405    | 3.034    | 3.713    | 4089     |
| 6. Lợi nhuận thực hiện             | Tỉ đồng | 74       | 94       | 77       | 12,6     |
| 7. Nộp ngân sách                   | Tỉ đồng | 76       | 61       | 58       | 42,1     |

2. Tiến độ thực hiện các dự án trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh 03 năm trước:

- Nhìn chung các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Cà phê Việt Nam tuân thủ đúng trình tự, thủ tục đầu tư. Giải quyết các thủ tục đầu tư nhanh, đảm bảo đúng quy định của nhà nước về đầu tư xây dựng công trình. Các dự án đầu tư được thực hiện đúng tiến độ đề ra và không xảy ra vi phạm.

- Về nông nghiệp: Tập trung thực hiện tốt công tác tái canh cà phê, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; đảm bảo đúng tiến độ, đúng yêu cầu quy trình kỹ thuật, nhằm trẻ hóa vườn cây và ổn định quy mô diện tích.

- Về xây dựng công trình: Tập trung đầu tư xây dựng những công trình thực sự cần thiết phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt; đầu tư tập trung không dàn trải.

| Chỉ tiêu              | Đvt     | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|-----------------------|---------|------|------|------|------|
| Tổng mức đầu tư       | ti đồng | 167  | 172  | 203  | 207  |
| - Nông nghiệp         | ti đồng | 144  | 145  | 178  | 183  |
| - Xây dựng công trình | ti đồng | 23   | 27   | 25   | 24   |
| Nguồn vốn             |         |      |      |      |      |
| - Vốn ngân sách       | ti đồng | 0    | 0    | 0    | 0    |
| - Vốn khác            | ti đồng | 167  | 172  | 203  | 207  |

### 3. Thuận lợi, khó khăn:

#### *Thuận lợi:*

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, có nhiều chính sách hỗ trợ mạnh mẽ ngành Nông nghiệp nói chung và ngành Cà phê nói riêng. Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Đảng ủy khối DNTW luôn quan tâm và chỉ đạo toàn diện trên các lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty. Các Bộ ngành liên quan, các địa phương nơi các doanh nghiệp trú đóng đã quan tâm giúp đỡ, phối hợp hiệu quả. Đặc biệt sự đoàn kết, thống nhất từ lãnh đạo Tổng công ty đến lãnh đạo các đơn vị thành viên, cùng cán bộ công nhân viên, người lao động đã có những nỗ lực lớn, vượt qua khó khăn thách thức trong sản xuất và kinh doanh;

#### *Khó khăn:*

- Trong quá trình sản xuất kinh doanh, do biến động giá cả thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt là giá vật tư phân bón, cà phê ... nên hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao. Công tác kinh doanh xuất nhập khẩu còn gặp rủi ro do phương thức bán hàng và bị khách hàng nước ngoài ép giá. Tiềm lực về vốn không lớn nên kết quả sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực sản xuất chưa cao;

- Một số công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất Nông nghiệp vẫn tiếp tục khó khăn trong lĩnh vực vay vốn tái canh, trong khi đó nhu cầu tái canh thì ngày càng lớn. Chi phí đầu vào (lãi vay, lương và các khoản trích theo lương, điện, vận chuyển, vật tư

101509  
 IG CÔNG  
 HỀ VIỆT  
 NG TY TI  
 ỨT THÀNH  
 UẤN - TP.

phân bón,...) tăng cũng làm giảm hiệu quả sản xuất nông nghiệp;

- Một số công ty người lao động nhận khoán không muốn để doanh nghiệp đầu tư mà họ muốn tự bỏ vốn ra đầu tư dẫn đến công tác quản lý vườn cây gặp khó khăn;

- Tác động lớn của điều kiện tự nhiên, thời tiết khí hậu. Đặc biệt là những tác động của biến đổi khí hậu khiến thời thường thay đổi bất thường khó dự đoán và thường xuyên xảy ra khô hạn gay gắt làm tăng chi phí tưới nước chăm sóc vườn cây, nhiều nơi thuộc Tổng công ty chi phí tưới nước đã tăng gấp đôi so với giai đoạn trước;

- Công tác tái cơ cấu và sắp xếp đổi mới Doanh nghiệp nhà nước có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn nhiều lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện, kết quả còn chậm so với lộ trình đặt ra;

#### 4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Hiện nay cà phê là một trong những sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu hàng đầu của nước ta với kim ngạch xuất khẩu hàng tỷ đô la một năm. Cây cà phê là một cây trồng quan trọng góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, ổn định và cải thiện đời sống người dân.

- Mục tiêu của Việt Nam là phát triển ngành cà phê theo hướng hiện đại đồng bộ, bền vững, có tính cạnh tranh cao với các sản phẩm đa dạng, có chất lượng và mang lại giá trị gia tăng cao, nâng cao thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp.

- Cụ thể là đến năm 2020 tổng diện tích là 600.000 ha trong đó có 80% diện tích là áp dụng quy trình sản xuất bền vững, sản lượng khoảng 1,6 - 1,8 triệu tấn và nâng tỷ lệ chế biến ướt từ 10% lên 30%, cà phê hòa tan, rang xay đạt 25% sản lượng, trong đó chủ yếu là xuất khẩu với tổng sản lượng khoảng 1,3 - 1,6 triệu tấn.

- Việt Nam là nước đứng thứ 2 thế giới về xuất khẩu cà phê nhưng lại đứng đầu thế giới về cà phê robusta và nếu các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê trong nước biết liên kết với nhau thì có thể điều tiết được giá bán cà phê ở mức có lợi cho doanh nghiệp lẫn người trồng cà phê.

## II. Tình hình đầu tư tại các công ty con

Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính được gửi kèm theo báo cáo tài chính hàng năm.



## PHỤ LỤC VI

### BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 0100101509

-----



#### I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

##### BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

| TT | Chỉ tiêu                                                                                    |                                                                                                                                      | Kế hoạch      | Thực hiện     | Tỷ lệ so với KH | Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|--------------------------------|
| 1  | Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm                         |                                                                                                                                      | (Tấn, kg)     | (Tấn, kg)     | .... %          | .... %                         |
| 2  | Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu                  |                                                                                                                                      | (Tấn, kg)     | (Tấn, kg)     | .... %          | .... %                         |
| 3  | Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu | <i>(Thống kê số lượng các ý kiến phản hồi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích của doanh nghiệp)</i> |               |               |                 |                                |
| 4  | Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm          |                                                                                                                                      | .....tr.<br>đ | .....tr.<br>đ | .... %          | .... %                         |
| 5  | Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm                                |                                                                                                                                      | .....tr.<br>đ | .....tr.<br>đ | .... %          | .... %                         |

#### II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường

- Công đoàn TCT đã phối hợp với TCT triển khai tháng hành động về “An toàn vệ sinh lao động”, bảo vệ môi trường xanh - sạch - đẹp.

- Triển khai kế hoạch sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 18/9/2013 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc đẩy mạnh công tác an toàn vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Thường xuyên duy trì và phát triển phong trào thi đua “An toàn vệ sinh lao động”, hưởng ứng tháng hành động về ATVSLĐ và PCCN; xây dựng cơ quan, doanh nghiệp “xanh-sạch-đẹp”.

- Các cấp công đoàn trong Tổng công ty đã phối hợp tốt với chuyên môn tổ chức các phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, vận động CNVC, LĐ phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong các lĩnh vực công tác, tiếp thu chuyển giao khoa học - kỹ thuật áp dụng vào việc trồng, chăm sóc và chế biến

cà phê theo bộ quy tắc: UTZ Certified, 4C theo xu thế hội nhập quốc tế. Sản xuất cà phê an toàn bền vững, không dùng thuốc trừ sâu hóa học, hữu cơ hóa vườn cây, cân bằng môi trường sinh thái.

- Một số đơn vị đã phối hợp với các thôn, làng xây dựng và tổ chức các chương trình xây dựng nông thôn mới, từ công sở đến các hộ gia đình công nhân trong địa bàn đăng ký và đóng góp phí thực hiện công tác thu gom rác thải sinh hoạt với địa phương, hàng tháng phối hợp với Ban Nhân dân thôn tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả, thực hiện chấn chỉnh những tồn tại, biểu dương những điển hình tiên tiến. Nữ công nhân thực hiện phong trào 5 không – 3 sạch do Hội liên Hiệp phụ nữ Việt Nam phát động được duy trì thường xuyên.

## 2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội.

Nhân các ngày lễ, các đơn vị tổ chức mít tinh, tọa đàm, sinh hoạt câu lạc bộ, sinh hoạt truyền thống và hưởng ứng các chương trình như: Ngày dân số thế giới, ngày gia đình Việt Nam, ngày môi trường thế giới, phong trào xanh – sạch – đẹp, đời sống văn hóa mới khu dân cư; phong trào Chung sức thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới được tổ chức bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Nhiều gia đình CNVC, LĐ đã cống hiến đất làm đường giao thông nông thôn, đóng góp hàng ngàn ngày công và tiền của, cùng sự hỗ trợ của doanh nghiệp và địa phương xây dựng hàng chục km đường bê tông, đường nhựa nội thôn được thông thoáng sạch đẹp như các đơn vị: Cty Cà phê 719, 49, 52, 706, 731, 734, Việt Đức, Việt Thắng, Đắk Uy, Ea Tiêu, Ia Sao 2, Ea Sim, Chư Quỳnh, Đắk Đoa, Ia Grai, Buôn Hồ, Đ'rao...vv.

Phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được nhiều đơn vị triển khai và thực hiện tốt; đẩy mạnh các hoạt động phòng chống HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội, thực hiện không hút thuốc lá trong cơ quan và nơi công cộng; xây dựng cơ quan, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa. Đẩy mạnh phong trào “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Tích cực vận động người lao động tham gia xây dựng nhiều loại quỹ như “Xóa đói giảm nghèo”, quỹ “Khuyến học” và quỹ “Tình thương”... Điển hình, Ban nữ công các CĐCS đã phối hợp với chuyên môn trong các năm đã giải quyết cho trên 2.000 lượt chị em vay vốn phát triển kinh tế gia đình “Xóa đói giảm nghèo” trong CNVCLĐ, tiêu biểu như Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức, 49, 52, 716, EakTur, EaSim, Ea Tiêu, 706, IaGraia, 734, 731, 704, 715B; công ty cà phê 719, IaSao 2, 721, Đắk Đoa, ....

- Năm 2019, nhân dịp tết cổ truyền Kỷ Hợi, Công đoàn TCT hỗ trợ 300 suất với tổng số tiền 90.000.000 đồng; Công đoàn TCT đã phối hợp với Công đoàn Ngành tổ chức tết Sum vầy cho 60 CNLĐ đặc biệt khó khăn nhận quà mỗi suất trị giá 500.000 đồng. Các CĐCS trực thuộc cũng đã thăm hỏi và tặng quà cho các hộ CNVC, LĐ gặp khó khăn và các đối tượng chính sách trên 1.500 người; Mỗi suất trị giá từ 300 đến 500 ngàn đồng. Ngoài ra các CĐCS đã ủng hộ hàng trăm triệu đồng về Liên đoàn Lao động, Hội chữ Thập đỏ, Mặt trận Tổ quốc các cấp ở địa phương và hỗ trợ cán bộ CNVC, LĐ khó khăn. Nhân tháng công nhân (tháng

0010  
ÔNG C  
PHÊ  
CÔNG  
MỘT T  
NHUẬN

5) và ngày Quốc tế Thiếu nhi (1-6) tháng hành động vì trẻ em. Công đoàn TCT đã trích quà tặng trên 20 cháu là con CNLĐ có hoàn cảnh khó khăn và hỗ trợ CNLĐ đặc biệt khó khăn 60 suất với tổng số tiền 40 triệu đồng. Các CĐCS cũng đã trích kinh phí trên 100 triệu đồng thăm hỏi hơn 200 CNVLD khó khăn ốm đau, bệnh tật.

### **3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp.**

### **4. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng.**

### **5. Quan hệ tốt với người lao động.**

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách liên quan đến CNVCLĐ; hướng dẫn các CĐCS phối hợp với lãnh đạo các doanh nghiệp tổ chức “Hội nghị người lao động” và đại diện tập thể người lao động tổ chức đối thoại định kỳ và đột xuất tại nơi làm việc; thương lượng với giám đốc doanh nghiệp để “Ký kết thỏa ước lao động tập thể”, đồng thời giám sát việc tổ chức thực hiện thỏa ước lao động tập thể, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động, các chế độ chính sách cơ bản được thực hiện đầy đủ. 6 tháng đầu năm 2019 có 35/42 đơn vị tổ chức hội nghị người lao động từ tổ sản xuất trở lên đạt 83%. Thông qua hội nghị soát xét, bổ sung “*Thỏa ước lao động tập thể*” với các nội dung có lợi hơn cho người lao động. Kiến nghị, đôn đốc, kiểm tra việc giải quyết chế độ chính sách liên quan đến người lao động. Đồng thời tổ chức Công đoàn còn có nhiệm vụ là tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho CNVC – LĐ. Một số đơn vị Cổ phần tổ chức Đại hội Cổ đông, không tổ chức Hội nghị người lao động. Tổ chức đối thoại định kỳ nhiều đơn vị đã thực hiện tốt theo định kỳ.

- Công đoàn các cấp đã tham gia sắp xếp đổi mới, tái cơ cấu nâng cao hiệu quả DN; tham gia xây dựng và thực hiện đề án sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước sang loại hình Cty cổ phần; tham gia xây dựng, tuyên truyền, thực hiện Phương án khoán 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ; hướng dẫn công nhân ký kết hợp đồng lao động theo quy định của luật lao động;

### **6. Trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cổ đông và người lao động trong doanh nghiệp.**

- Các đơn vị cơ bản thực hiện đầy đủ các chế độ về BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ chính sách đối với người lao động. Triển khai thực hiện tốt pháp luật lao động trong toàn Tổng công ty. Các Doanh nghiệp thực hiện cải tiến và đảm bảo điều kiện làm việc cho CNVC - LĐ, trang bị bảo hộ lao động, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, tổ chức thi tay nghề hàng năm để nâng lương cho CNLĐ, thi nâng ngạch cho CBVC, giải quyết kịp thời các chế độ chính sách liên quan đến người lao động. Công nhân viên chức lao động tiếp tục yên tâm tin tưởng vào doanh nghiệp, thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà Nước. Tuy nhiên hiện nay có 3 đơn vị đang còn nợ tiền lương, nợ BHXH là doanh nghiệp thuộc diện giải thể còn khá lớn như Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Hnin, Ea Tul .







| 1                                              | 2                                  | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12           | 14  | 15 | 16 |  |
|------------------------------------------------|------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|----|----|--------------|-----|----|----|--|
| 11                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu    |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 12                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim     |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 13                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 14                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Đ' Rao     |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 15                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 52         |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 16                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 49         |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 17                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 716        |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 18                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 720        |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 19                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 704        |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 20                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 731        |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 21                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai    |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 22                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê 721        |   |   |   |   |   |   | x |    |    |              | 51% |    |    |  |
| 23                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê EaTul      |   |   |   |   |   |   |   |    |    | giải thể     | x   |    |    |  |
| 24                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê IaChâm     |   |   |   |   |   |   |   |    |    | giải thể     | x   |    |    |  |
| 25                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê EaBá       |   |   |   |   |   |   |   |    |    | giải thể     | x   |    |    |  |
| 26                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê EaKtur     |   |   |   |   |   |   |   |    |    | 2 thành viên | x   |    |    |  |
| <b>III Các công ty có vốn góp của Nhà nước</b> |                                    |   |   |   |   |   |   |   |    |    |              |     |    |    |  |
| 1                                              | Công ty CP Vinacafe Sơn Thành      |   |   |   |   |   |   |   | x  |    |              |     |    |    |  |
| 2                                              | C. ty CP xây dựng Đồng Tâm         |   |   |   |   |   |   |   | x  |    |              |     |    |    |  |
| 4                                              | Công ty CP XNK Cà phê Nha Trang    |   |   |   |   |   |   |   | x  |    |              |     |    |    |  |
| 5                                              | Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt       |   |   |   |   |   |   |   | x  |    |              |     |    |    |  |
| 6                                              | Công ty cổ phần Cà phê Miền Bắc    |   |   |   |   |   |   |   | x  |    | giải thể     |     |    |    |  |



## PHỤ LỤC VIII

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM  
0100101509

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên Tổng công ty: Hội đồng thành viên Tổng công ty có 04 người, 01 Chủ tịch và 03 thành viên Hội đồng thành viên (trong đó có 01 thành viên kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty), cụ thể như sau:

#### BIỂU SỐ 1

#### THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

| TT | Họ và tên       | Năm sinh | Chức danh                    |                                     | Phân loại thành viên | Trình độ chuyên môn | Kinh nghiệm m nghề nghiệp | Các vị trí quản lý đã nắm giữ                  | Công việc quản lý được giao                                                                                                                                                              |
|----|-----------------|----------|------------------------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                 |          | Chức danh tại doanh nghiệp   | Chức danh tại công ty khác (nếu có) |                      |                     |                           |                                                |                                                                                                                                                                                          |
| 1  | Phan Xuân Thắng | 1961     | Chủ tịch HĐQT                |                                     |                      | Đại học             | Lâu năm                   | Giám đốc đơn vị TV                             | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thành viên quy định tại Điều lệ Vinacafe.                                                                                        |
| 2  | Lê Trọng Hiền   | 1966     | Thành viên HĐQT              |                                     |                      | Đại học             | Lâu năm                   | Phụ trách Ban Tổ chức cán bộ, Thành viên HĐQT  | Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều lệ Vinacafe và phân công nhiệm vụ của HĐQT.                                                           |
| 3  | Lê Hồng Sơn     | 1962     | Thành viên HĐQT              |                                     |                      | Đại học             | Lâu năm                   | Giám đốc đơn vị TV                             | Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thành viên Hội đồng thành viên quy định tại Điều lệ Vinacafe.                                                                                          |
| 4  | Nguyễn Văn Minh | 1972     | TV HĐQT – Kiêm Tổng giám đốc |                                     |                      | Đại học             | Lâu năm                   | Kế toán trưởng TCT, PGD đơn vị TV              | Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc quy định tại Điều lệ Vinacafe và phân công của HĐQT                                                  |
| 5  | Lê Thế Chi      | 1958     | Phó Tổng giám đốc            |                                     |                      | Đại học             | Lâu năm                   | Giám đốc đơn vị, Trưởng Văn phòng Đại diện TCT | Phụ trách các lĩnh vực sau: Kế hoạch SXKD, Đầu tư XD/CB, Thanh tra, kiểm tra ...; Tham mưu giúp Tổng giám đốc trong các lĩnh vực: Sắp xếp đổi mới, Tái cơ cấu, phòng chống tham nhũng... |

|   |                |      |                   |  |  |         |         |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                  |
|---|----------------|------|-------------------|--|--|---------|---------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6 | Đông Văn Quảng | 1958 | Phó Tổng giám đốc |  |  | Đại học | Lâu năm | Trưởng VP Đại diện Tổng công ty, Chánh Văn phòng Đảng ủy | Phụ trách các lĩnh vực sau: Quy hoạch, quản lý đất đai, công tác SXNN ...; Tham mưu giúp Tổng giám đốc trong các lĩnh vực: Trao đổi, hợp tác với các Hội, Hiệp Hội, hợp tác quốc tế và đối ngoại, công tác Công đoàn, Đoàn TN... |
| 7 | Đặng Hồng Tuấn | 1975 | Kế toán trưởng    |  |  | Đại học | Lâu năm | Phó Ban TCKT                                             | Phụ trách tài chính của Tổng công ty                                                                                                                                                                                             |

## 2. Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên:

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

| TT | Ho và tên     | Năm sinh | Chức danh                   |                                     | Phân loại thành viên | Trình độ chuyên môn | Kinh nghiệm m nghề nghiệp | Các vị trí quản lý đã nắm giữ                                          | Công việc quản lý được giao                                                         |
|----|---------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    |               |          | Chức danh tại doanh nghiệp  | Chức danh tại công ty khác (nếu có) |                      |                     |                           |                                                                        |                                                                                     |
| 1  | Phan Huy Bình | 1960     | Kiểm soát viên Tổng công ty |                                     |                      | Đại học             | Lâu năm                   | Kế toán trưởng, Phó giám đốc Công ty, Phó Chánh Văn phòng Tổng công ty | Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm soát viên quy định tại Điều lệ Vinacafe. |

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng

- Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của các TVHĐTV: Được hưởng chế độ tiền lương, thưởng theo năm. Mức tiền lương và tiền thưởng tương ứng với kết quả, hiệu quả kinh doanh của Tổng công ty và kết quả hoạt động quản lý. Chế độ chi trả tiền lương, tiền thưởng của các TV HĐTV thực hiện theo Quy định hiện hành.

- Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của các Tổng giám đốc: Được hưởng chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy định. Mức tiền lương, thù lao và tiền thưởng tương ứng với hiệu quả kinh doanh của Tổng công ty do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan. Chế độ chi trả, thanh quyết toán tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Tổng giám đốc được thực hiện như đối với các thành viên chuyên trách của HĐTV.

- Tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên: Được hưởng tiền lương, thù lao và lợi ích khác theo kết quả hoạt động kiểm soát, kết quả và hiệu quả kinh doanh của Tổng công ty. Đại diện Chủ sở hữu quyết định mức và chi trả tiền lương, thù lao và lợi ích khác của Kiểm soát viên căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

Cụ thể như sau:

| TT | Họ và tên        | Chức vụ          | Số tiền            |                    | Tổng cộng            | Bình quân  |
|----|------------------|------------------|--------------------|--------------------|----------------------|------------|
|    |                  |                  | Tiền lương         | Tiền thưởng        |                      |            |
| 1  | Phan Xuân Thắng  | CT.HĐTV          | 32.348.000         | 75.902.780         | 208.250.780          | 17.354.231 |
| 2  | Nguyễn Văn Minh  | TV HĐTV kiêm TGD | 126.699.000        | 73.575.884         | 200.274.884          | 16.689.573 |
| 3  | Lê Trọng Hiền    | TV.HĐTV          | 118.306.200        | 66.235.131         | 184.541.331          | 15.378.444 |
| 4  | Lê Hồng Sơn      | TV.HĐTV          | 118.306.200        | 74.985.884         | 193.292.084          | 16.107.673 |
| 5  | Lê Thế Chi       | Phó TGD          | 102.337.600        | 66.267.024         | 168.604.624          | 15.756.012 |
| 6  | Đông Văn Quảng   | Phó TGD          | 49.790.000         | 58.500.388         | 108.290.388          | 14.833.032 |
| 7  | Hồ Phúc Long     | Phó TGD          | 20.377.400         | 59.569.370         | 79.946.770           | 15.152.814 |
| 8  | Đặng Hồng Tuấn   | KTT              | 112.980.000        | 55.496.912         | 168.476.912          | 14.039.742 |
| 9  | Phan Huy Bình    | KSV              | 118.306.200        | 15.501.000         | 133.807.200          | 11.150.600 |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b> |                  | <b>799.450.600</b> | <b>546.034.373</b> | <b>1.445.484.973</b> |            |

## II. CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

### BIỂU SỐ 2

#### CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(Tóm tắt các quyết định quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

| TT | Số văn bản          | Ngày       | Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)        |
|----|---------------------|------------|----------------------------------------------------------|
| 1  | 1697/QĐ-BNN-QLDN    | 05/05/2017 | Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty   |
| 2  | QĐ 355/QĐ-BNN-TCCB  | 15/02/2017 | Bổ nhiệm Chủ tịch HĐTV Tổng công ty                      |
| 3  | QĐ 1058/QĐ-BNN-TCCB | 30/03/2017 | Bổ nhiệm Thành viên HĐTV kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty |

### III. Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên Tổng công ty: Hội đồng thành viên làm việc theo chế độ tập thể; họp ít nhất một lần trong một quý để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc quyền, nghĩa vụ của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Đối với những vấn đề không yêu cầu thảo luận thì Hội đồng thành viên có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản. Hội đồng thành viên có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu công ty hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc trên 50% tổng số thành viên Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc Tổng công ty.

### BIỂU SỐ 3

#### THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

| TT | Số văn bản | Ngày       | Nội dung                                     |
|----|------------|------------|----------------------------------------------|
| 1  | 06/NQ-HĐTV | 29/01/2018 | Công tác Sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh |

|    |            |            |                                                                                      |
|----|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|    |            |            | ngiệp                                                                                |
| 2  | 10/NQ-HĐTV | 16/3/2018  | Công tác quy hoạch cán bộ                                                            |
| 3  | 16/NQ-HĐTV | 26/3/2018  | Công tác Sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp                                  |
| 4  | 19/NQ-HĐTV | 24/4/2018  | Công tác cán bộ                                                                      |
| 5  | 20/NQ-HĐTV | 02/5/2018  | Công tác SXĐM, SXKD, Tổ chức cán bộ, công tác Khoán                                  |
| 6  | 21/NQ-HĐTV | 18/5/2018  | Công tác quy hoạch cán bộ                                                            |
| 7  | 27/NQ-HĐTV | 11/7/2018  | Công tác cán bộ                                                                      |
| 8  | 33/NQ-HĐTV | 23/7/2018  | Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018                                                       |
| 9  | 36/NQ-HĐTV | 08/8/2018  | Công tác SXKD, công tác cán bộ                                                       |
| 10 | 37/NQ-HĐTV | 14/8/2018  | Công tác SXĐM, giải thể, phá sản; công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ                |
| 11 | 42/NQ-HĐTV | 26/9/2018  | Công tác bổ nhiệm cán bộ                                                             |
| 12 | 47/NQ-HĐTV | 18/10/2018 | Công tác cán bộ                                                                      |
| 13 | 52/NQ-HĐTV | 01/12/2018 | Công tác kinh doanh XNK niên vụ 2018 - 2019, công tác cán bộ                         |
| 14 | 55/NQ-HĐTV | 18/12/2018 | Kế hoạch SXKD năm 2019, công tác xây dựng và phát triển Thương hiệu của Tổng công ty |

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên đối với Tổng giám đốc: Hội đồng thành viên Tổng công ty thực hiện kiểm tra giám sát Tổng công ty trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp, các Nghị định, Thông tư chuyên ngành, Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng công ty liên quan đến việc điều hành sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty.

3. Các Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

#### BIỂU SỐ 4

#### THỐNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ nêu tóm tắt các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

| TT | Số văn bản | Ngày       | Nội dung                                            |
|----|------------|------------|-----------------------------------------------------|
| 1  | 06/NQ-HĐTV | 29/01/2018 | Công tác Sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp |
| 2  | 10/NQ-HĐTV | 16/3/2018  | Công tác quy hoạch cán bộ                           |

|    |            |            |                                                                                      |
|----|------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 3  | 16/NQ-HĐTV | 26/3/2018  | Công tác Sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp                                  |
| 4  | 19/NQ-HĐTV | 24/4/2018  | Công tác cán bộ                                                                      |
| 5  | 20/NQ-HĐTV | 02/5/2018  | Công tác SXĐM, SXKD, Tổ chức cán bộ, công tác Khoán                                  |
| 6  | 21/NQ-HĐTV | 18/5/2018  | Công tác quy hoạch cán bộ                                                            |
| 7  | 27/NQ-HĐTV | 11/7/2018  | Công tác cán bộ                                                                      |
| 8  | 33/NQ-HĐTV | 23/7/2018  | Nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018                                                       |
| 9  | 36/NQ-HĐTV | 08/8/2018  | Công tác SXKD, công tác cán bộ                                                       |
| 10 | 37/NQ-HĐTV | 14/8/2018  | Công tác SXĐM, giải thể, phá sản; công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ                |
| 11 | 42/NQ-HĐTV | 26/9/2018  | Công tác bổ nhiệm cán bộ                                                             |
| 12 | 47/NQ-HĐTV | 18/10/2018 | Công tác cán bộ                                                                      |
| 13 | 52/NQ-HĐTV | 01/12/2018 | Công tác kinh doanh XNK niên vụ 2018 - 2019, công tác cán bộ                         |
| 14 | 55/NQ-HĐTV | 18/12/2018 | Kế hoạch SXKD năm 2019, công tác xây dựng và phát triển Thương hiệu của Tổng công ty |

### III. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên
2. Các báo cáo của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên:

### BIỂU SỐ 5.

#### THỐNG KÊ CÁC BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT HOẶC KIỂM SOÁT VIÊN

(Chỉ nêu tóm tắt các báo cáo quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

| TT | Số văn bản        | Ngày       | Nội dung                                                            |
|----|-------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1  | 33/BC-KSV<br>TCT  | 11/01/2019 | Kết quả hoạt động Quý III/2019 của Kiểm soát viên                   |
| 2  | 155/BC-KSV<br>TCT | 27/03/2019 | Báo cáo kết quả hoạt động năm 2019 của Kiểm soát viên               |
| 3  | 156/KH-KSV        | 27/03/2019 | Kế hoạch công tác năm 2019 của Kiểm soát viên trình UBQLV phê duyệt |

### IV. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên có liên quan của doanh nghiệp.

2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

**BIỂU SỐ 6**

**THÔNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*(Chỉ nêu tóm tắt các giao dịch quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)*

| <b>TT</b> | <b>Bên liên quan</b> | <b>Nội dung giao dịch</b> | <b>Giá trị giao dịch</b> |
|-----------|----------------------|---------------------------|--------------------------|
| (1)       | (2)                  | (3)                       | (4)                      |
|           |                      |                           |                          |

Giải thích:

(2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;

(3): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);

(4): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..)



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM -  
CÔNG TY TNHH MTV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018





**NỘI DUNG**

|                                        | Trang   |
|----------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán                   | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh   | 05      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ             | 06      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | 07 - 46 |

11/5/2025 15:11

1/2

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                             |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>1.227.605.962.328</b> | <b>1.401.333.154.772</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 03          | 95.371.035.776           | 138.350.739.450          |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 83.071.035.776           | 129.358.863.637          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | 12.300.000.000           | 8.991.875.813            |
| 120        | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 04          | 270.700.000.000          | 300.700.000.000          |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 270.700.000.000          | 300.700.000.000          |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 432.348.325.770          | 577.185.724.552          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 05          | 136.583.151.315          | 198.452.704.585          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 06          | 169.192.578.015          | 205.617.395.041          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 07          | 8.356.550.216            | 6.660.488.952            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 08          | 328.208.082.827          | 419.832.052.645          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (219.960.079.161)        | (256.673.461.629)        |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                  | 09          | 9.968.042.558            | 3.296.544.958            |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                            | 11          | 412.309.186.478          | 378.848.728.802          |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 412.595.251.478          | 380.012.098.068          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (286.065.000)            | (1.163.369.266)          |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 16.877.414.304           | 6.247.961.968            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 16          | 3.656.207.726            | 1.669.959.846            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 10.465.581.293           | 4.172.938.064            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20          | 2.755.625.285            | 405.064.058              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>991.863.324.787</b>   | <b>927.588.299.593</b>   |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 65.783.685.510           | 48.758.796.167           |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn              | 07          | 74.784.932.220           | 77.396.542.275           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                    | 08          | 45.000.000               | 15.000.000               |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi        |             | (9.046.246.710)          | (28.652.746.108)         |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 378.281.483.434          | 352.978.486.657          |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 13          | 364.737.488.499          | 327.849.339.455          |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 750.455.213.642          | 694.925.611.411          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (385.717.725.143)        | (367.076.271.956)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 14          | 13.543.994.935           | 25.129.147.202           |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 16.452.941.570           | 31.944.176.552           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (2.908.946.635)          | (6.815.029.350)          |
| 230        | III. Bất động sản đầu tư                    | 15          | 1.993.283.767            | 2.121.978.463            |
| 231        | - Nguyên giá                                |             | 3.677.361.898            | 3.677.361.898            |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (1.684.078.131)          | (1.555.383.435)          |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                 | 12          | 93.569.091.989           | 71.124.291.005           |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 93.569.091.989           | 71.124.291.005           |

|     |                                               |           |                                 |                                 |
|-----|-----------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| 250 | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>04</b> | <b>443.205.045.036</b>          | <b>443.205.045.036</b>          |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con                     |           | 568.774.199.751                 | 568.774.199.751                 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |           | 27.314.228.578                  | 27.314.228.578                  |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |           | 6.604.849.673                   | 6.604.849.673                   |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |           | (159.488.232.966)               | (159.488.232.966)               |
| 260 | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |           | <b>9.030.735.051</b>            | <b>9.399.702.265</b>            |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 16        | 9.030.735.051                   | 9.399.702.265                   |
| 270 | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |           | <b><u>2.219.469.287.115</u></b> | <b><u>2.328.921.454.365</u></b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>922.055.358.572</b>   | <b>1.014.663.145.093</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>809.228.469.034</b>   | <b>903.292.110.555</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 18          | 138.289.627.337          | 144.489.079.825          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 19          | 45.715.778.992           | 25.795.385.651           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 20          | 10.151.676.867           | 28.954.749.291           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 1.702.875.677            | 6.870.397.607            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 21          | 11.943.536.823           | 9.944.724.211            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 166.523.130              | -                        |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 22          | 93.076.970.203           | 88.992.733.197           |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 17          | 473.854.085.928          | 545.761.738.568          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 34.327.394.077           | 52.483.302.205           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>112.826.889.538</b>   | <b>111.371.034.538</b>   |
| 336        | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           |             | -                        | 177.499.999              |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 22          | 8.507.918.398            | 9.079.650.326            |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 17          | 104.318.971.140          | 102.113.884.213          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.297.413.928.543</b> | <b>1.314.258.389.272</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>23</b>   | <b>1.296.744.603.509</b> | <b>1.313.515.048.398</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 898.832.403.979          | 896.975.656.938          |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 2.528.583.000            | 2.528.583.000            |
| 416        | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | 87.586.398.599           | 87.586.398.599           |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 168.973.852.509          | 170.830.599.550          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 106.786.740.807          | 123.557.185.696          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 104.294.446.832          | 70.425.876.525           |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 2.492.293.975            | 53.131.309.171           |
| 422        | 6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           |             | 32.036.624.615           | 32.036.624.615           |
| <b>430</b> | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>669.325.034</b>       | <b>743.260.874</b>       |
| 431        | 1. Nguồn kinh phí                             |             | 209.900.929              | 209.900.929              |
| 432        | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |             | 459.424.105              | 533.359.945              |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.219.469.287.115</b> | <b>2.328.921.454.365</b> |

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Đặng Hồng Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Minh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 25          | 2.920.559.110.367     | 2.596.797.572.219     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 26          | 580.000.000           | 709.052.169           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 2.919.979.110.367     | 2.596.088.520.050     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 27          | 2.913.680.345.894     | 2.515.875.287.807     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 6.298.764.473         | 80.213.232.243        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 28          | 62.909.889.376        | 81.782.862.460        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 29          | 41.144.343.071        | 29.825.474.740        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | <i>35.265.708.216</i> | <i>24.860.716.285</i> |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 30          | 18.807.890.062        | 13.838.784.574        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 31          | 10.197.253.332        | 59.752.174.654        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (940.832.616)         | 58.579.660.735        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 32          | 12.157.255.330        | 23.051.461.880        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 33          | 8.724.128.739         | 20.890.745.821        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 3.433.126.591         | 2.160.716.059         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 2.492.293.975         | 60.740.376.794        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 34          | -                     | 7.049.047.120         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>2.492.293.975</u>  | <u>53.691.329.674</u> |

Người lập



Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng



Đặng Hồng Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND          | Năm 2017<br>VND          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                          |                          |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 2.828.571.747.366        | 2.530.848.720.556        |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (2.568.951.444.677)      | (2.562.094.042.724)      |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              |             | (35.798.822.148)         | (46.321.888.838)         |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (34.027.046.020)         | (16.250.754.868)         |
| 05    | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (12.197.584.980)         | (16.257.289.008)         |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        |             | 117.512.571.892          | 119.883.308.911          |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (218.969.188.593)        | (201.155.922.257)        |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>76.140.232.840</b>    | <b>(191.347.868.228)</b> |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (52.121.486.820)         | (29.476.082.803)         |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 336.757.212              | 1.261.692.927            |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (297.477.500.000)        | (309.908.939.861)        |
| 24    | 4. Tiền thu bồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 326.213.240.460          | 401.522.437.345          |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | -                        | 4.624.765.895            |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 38.958.023.474           | 37.443.687.910           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>15.909.034.326</b>    | <b>105.467.561.413</b>   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |             |                          |                          |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                           |             | 2.013.658.948.715        | 1.897.510.464.112        |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          |             | (2.120.606.651.502)      | (1.770.573.643.280)      |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (28.100.029.745)         | (9.993.052.197)          |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>(135.047.732.532)</b> | <b>116.943.768.635</b>   |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          |             | <b>(42.998.465.366)</b>  | <b>31.063.461.820</b>    |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                         |             | <b>138.350.739.450</b>   | <b>107.282.773.441</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | 18.761.692               | 4.504.189                |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                        | 03          | <b>95.371.035.776</b>    | <b>138.350.739.450</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Văn Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 284/QĐ-BNN-QLDN ngày 25/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc "Ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam".

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm Chủ sở hữu theo Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 890.993.889.971 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Văn phòng Tổng Tổng Công ty là xuất khẩu Cà phê và nhận ủy thác xuất khẩu Cà phê.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu Cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. HCM);
- Công nghệ chế biến: Cà phê, chè, cao su, cacao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến Cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở). Chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); môi giới thương mại. Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến Cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                                         | Địa chỉ    | Hoạt động kinh doanh chính      |
|----------------------------------------------------|------------|---------------------------------|
| Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe                  | Bình Dương | Chế biến Cà phê                 |
| Công ty Cà phê Buôn Hồ                             | Đắk Lắk    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam tại Đắk Lắk | Đắk Lắk    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Công ty Cà phê Đắk Đoa                             | Gia Lai    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Công ty Cà phê Đắk Uy                              | Kon Tum    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Công ty Cà phê Iasao I                             | Gia Lai    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Công ty Cà phê Iasao II                            | Gia Lai    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Công ty Cà phê 706                                 | Gia Lai    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Công ty Kinh doanh Tổng hợp Vinacafe Quy Nhơn      | Bình Định  | Sản xuất và kinh doanh phân bón |
| Công ty Cà phê 719                                 | Đắk Lắk    | Sản xuất, kinh doanh Cà phê     |
| Trung tâm sản xuất giống lúa lai                   | Đắk Lắk    | Sản xuất lúa giống              |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chí phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 08 năm |

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về vốn đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

**2.12. Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

**2.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25. Thông tin bộ phận**

Do lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV là xuất khẩu Cà phê và nhận ủy thác xuất khẩu Cà phê nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                        | 10.590.746.750        | 9.073.873.682          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 72.480.289.026        | 120.284.989.955        |
| Các khoản tương đương tiền      | 12.300.000.000        | 8.991.875.813          |
|                                 | <b>95.371.035.776</b> | <b>138.350.739.450</b> |

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần A Châu - Sở Giao Dịch số tiền 5 tỷ VND, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Buôn Hồ số tiền 2,8 tỷ VND, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Định số tiền 4,5 tỷ VND với lãi suất từ 4,3% - 5,5%/năm.

**4. CÁC KHOẢN DẬU TƯ TẠI CHỖ**  
 a) Dấu tư năm gửi đến ngày đáo hạn

|                    | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Gia gốc VND        | 270.700.000.000        | 300.700.000.000        |
| Gia trị ghi sổ VND | 270.700.000.000        | 300.700.000.000        |
|                    | <b>270.700.000.000</b> | <b>300.700.000.000</b> |

- Tiền gửi có kỳ hạn

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                      | 31/12/2018             |                          | 01/01/2018             |                          |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
|                                      | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>        | <b>568.774.199.751</b> | <b>(133.882.644.211)</b> | <b>568.774.199.751</b> | <b>(133.882.644.211)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức   | 19.960.030.327         | -                        | 19.960.030.327         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 716        | 3.743.703.890          | -                        | 3.743.703.890          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 720        | 22.000.000.000         | -                        | 22.000.000.000         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 721        | 13.576.930.732         | -                        | 13.576.930.732         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 52         | 14.051.315.856         | -                        | 14.051.315.856         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 715A       | 12.388.171.265         | (4.659.962.942)          | 12.388.171.265         | (4.659.962.942)          |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 715B       | 7.178.501.539          | -                        | 7.178.501.539          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 715C       | 10.256.277.218         | (6.135.987.385)          | 10.256.277.218         | (6.135.987.385)          |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê 49         | 22.729.238.836         | -                        | 22.729.238.836         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông   | 34.968.218.965         | (21.201.188.058)         | 34.968.218.965         | (21.201.188.058)         |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng | 35.116.333.807         | -                        | 35.116.333.807         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim     | 52.672.158.723         | -                        | 52.672.158.723         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh  | 28.834.996.124         | (23.667.115.130)         | 28.834.996.124         | (23.667.115.130)         |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur    | 33.423.940.227         | (22.579.433.995)         | 33.423.940.227         | (22.579.433.995)         |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu    | 9.585.441.084          | -                        | 9.585.441.084          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin   | 24.308.841.206         | (17.646.532.524)         | 24.308.841.206         | (17.646.532.524)         |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao      | 27.260.072.686         | -                        | 27.260.072.686         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul     | 25.447.623.457         | (9.119.431.939)          | 25.447.623.457         | (9.119.431.939)          |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Ban     | 4.722.365.389          | -                        | 4.722.365.389          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm    | 13.940.560.840         | (13.940.560.840)         | 13.940.560.840         | (13.940.560.840)         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Ia Grai    | 20.524.268.839         | -                        | 20.524.268.839         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 705        | 9.846.027.311          | -                        | 9.846.027.311          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 731        | 6.500.000.000          | -                        | 6.500.000.000          | -                        |
| - Công Ty TNHH MTV Cà Phê 704        | 12.396.886.501         | -                        | 12.396.886.501         | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 734        | 6.213.000.000          | -                        | 6.213.000.000          | -                        |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Ea Bá      | 6.167.024.915          | (6.167.024.915)          | 6.167.024.915          | (6.167.024.915)          |



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty                        | Nơi thành lập và hoạt | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|------------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức   | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 716        | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 720        | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 721        | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 52         | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 715A       | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 715B       | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 715C       | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê 49         | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông   | Đắk Nông              | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim     | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh  | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur    | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu    | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin   | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'rao      | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tul     | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Ban     | Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm    | Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà Phê Ia Grai    | Gia Lai               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà Phê 705        | Kon Tum               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |



| Tên công ty                                                | Nơi thành lập và hoạt | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Cà Phê 731                                | Kon Tum               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công Ty TNHH MTV Cà Phê 704                                | Kon Tum               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà Phê 734                                | Kon Tum               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Cà Phê Ea Bả                              | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Quảng Ngãi | Quảng Ngãi            | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành                         | Phú Yên               | 68,97%        | 68,97%                 | Sản xuất, kinh doanh Cà phê |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacafe Đắk Lắk        | Đắk Lắk               | 100,00%       | 100,00%                | Kinh doanh Cà phê           |
| Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Cà Phê Đà Lạt               | Lâm Đồng              | 65,57%        | 65,57%                 | Kinh doanh Cà phê           |
| Công ty Cổ Phần Vinacafe Miền Bắc                          | Bắc Ninh              | 65,57%        | 65,57%                 | Kinh doanh Cà phê           |

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty                                        | Nơi thành lập và hoạt | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Đồng Tâm          | Đắk Lắk               | 36,21%        | 36,21%                 | Xây dựng công trình        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Cà Phê Tây Nguyên       | Đắk Lắk               | 39,47%        | 39,47%                 | Kinh doanh Cà phê          |
| Công ty Cổ phần XNK Cà Phê Đức Nguyên              | Đắk Lắk               | 47,72%        | 47,72%                 | Kinh doanh Cà phê          |
| Công ty Dịch vụ XNK Cà Phê II (Vinacafe Nha trang) | Đắk Lắk               | 20,00%        | 20,00%                 | Kinh doanh Cà phê          |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Nông Sản 722        | Đắk Lắk               | 27,97%        | 27,97%                 | Kinh doanh Cà phê          |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: xem tại Thuyết minh số 39.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Quyết Thắng  | Đắk Lắk                    | 16,70%        | 16,70%                 | Xây dựng công trình        |
| Công ty CP Vinacafe Việt Lào          | Cộng hòa DCND Lào          | 7,71%         | 7,71%                  | Xây dựng công trình        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Vina Nha Trang | Khánh Hòa                  | 13,85%        | 13,85%                 | Sản xuất cơ khí            |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                      | 31/12/2018             |                         | 01/01/2018             |                         |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                      | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                      | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                         |                        |                         |
| - Iniciativas Comerciales Navarras, SA                               | -                      | -                       | 16.477.653.455         | -                       |
| - Noble Americas Resources Corp                                      | 11.375.954.147         | -                       | 61.436.889.722         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt                       | 17.740.289.819         | -                       | 17.592.784.965         | -                       |
| - Công ty TNHH Sản xuất XNK Dịch vụ Thương mại Hoàng Phát            | 11.472.789.400         | -                       | 10.871.152.000         | -                       |
| - Công ty TNHH Khải Hưng Gia Lai                                     | -                      | -                       | 11.145.000.000         | -                       |
| - Chi nhánh Công ty CP phân bón Hoa Cương Đất Việt Tại Đắk Lắk       | 10.350.000.000         | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH Một thành viên Hồ tiêu Đắk Lắk (*)                    | 1.801.662.027          | -                       | 1.801.662.027          | -                       |
| - Ecom Agroundustrial Corp. Ltd                                      | 9.999.254.035          | -                       | -                      | -                       |
| - Các khoản phải thu khác                                            | 73.843.201.887         | (17.019.184.208)        | 79.127.562.416         | (17.019.184.208)        |
|                                                                      | <b>136.583.151.315</b> | <b>(17.019.184.208)</b> | <b>198.452.704.585</b> | <b>(17.019.184.208)</b> |
| <b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                   | <b>17.740.289.819</b>  | <b>-</b>                | <b>17.592.784.965</b>  | <b>-</b>                |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(\*) Đây là khoản tiền Chi nhánh Tổng Công ty Cà Phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk phải thu Công ty TNHH MTV Hồ tiêu Đắk Lắk. Hiện nay, khoản công nợ này cơ quan cảnh sát điều tra PC03 tỉnh Đắk Lắk vẫn chưa có kết luận cụ thể đối với các giao dịch liên quan đến khoản phải thu này và số thuế giá trị gia tăng không được hoàn theo Công văn số 942/CT-THNVDT ngày 08/0/2014 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc hoàn thuế giá trị gia tăng số tiền 2.379.958.496 đồng đang trình bày trên chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                         | 31/12/2018             |                         | 01/01/2018             |                         |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                         | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                         | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Việt Đức                                      | 20.459.664.657         | -                       | 23.177.616.756         | -                       |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Nông Sản Bắc Hà                       | 18.001.269.599         | (17.551.105.534)        | 18.001.269.599         | (17.551.105.534)        |
| - Cơ sở kinh doanh Lệ Chiêu                                             | 19.059.970.651         | (17.923.553.385)        | 19.059.970.651         | (17.923.553.385)        |
| - Công ty TNHH Hoàng Đạo                                                | 23.395.076.789         | (23.395.076.789)        | 23.395.076.789         | (23.395.076.789)        |
| - Công ty Thương mại Tổng hợp Phú Yên                                   | 30.166.672.100         | (15.083.336.050)        | 30.166.672.100         | (15.083.336.050)        |
| - Cơ sở kinh doanh Cà phê Thịnh Phát                                    | 12.557.710.900         | -                       | 12.557.710.900         | -                       |
| - Trả trước cho người bán khác                                          | 45.552.213.319         | (6.406.461.007)         | 79.259.078.246         | (6.406.461.007)         |
|                                                                         | <b>169.192.578.015</b> | <b>(80.359.532.765)</b> | <b>205.617.395.041</b> | <b>(80.359.532.765)</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>                  | <b>25.414.226.552</b>  | <b>-</b>                | <b>52.366.930.267</b>  | <b>-</b>                |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                    | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng                |
|                                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                       |                        |                       |                         |
| - Cho các hộ nông dân vay <sup>(*)</sup>           | 8.356.550.216         | -                      | 6.660.488.952         | -                       |
|                                                    | <b>8.356.550.216</b>  | <b>-</b>               | <b>6.660.488.952</b>  | <b>-</b>                |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  |                       |                        |                       |                         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê - Cao Su Nghệ An         | 8.477.450.094         | -                      | 8.544.792.879         | -                       |
| - Công ty Cà Phê Cây Ăn Quả Sơn La                 | 3.363.231.438         | (3.005.437.028)        | 3.450.080.427         | (3.005.437.028)         |
| - Cho các bên có liên quan vay                     | 62.944.250.688        | (6.040.809.682)        | 65.401.668.969        | (25.647.309.080)        |
|                                                    | <b>74.784.932.220</b> | <b>(9.046.246.710)</b> | <b>77.396.542.275</b> | <b>(28.652.746.108)</b> |
| <b>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> | <b>62.944.250.688</b> | <b>(6.040.809.682)</b> | <b>65.401.668.969</b> | <b>(25.647.309.080)</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

<sup>(\*)</sup> Khoản cho các hộ nông dân vay thời hạn 12 tháng, tổng số tiền cho vay là 8.356.550.216 đồng, lãi suất từ 11%/năm đến 14%/năm.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                          | 31/12/2018             |                         | 01/01/2018             |                          |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                          | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                                                          | VND                    | VND                     | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                       |                        |                         |                        |                          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                | -                      | -                       | 519.050.851            | (103.655.342)            |
| - Phải thu về tạm ứng                                                    | 4.211.145.443          | -                       | 2.496.612.918          | -                        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                        | 10.005.964.220         | -                       | -                      | -                        |
| - Phải thu BHXH                                                          | 2.623.916.593          | -                       | 1.463.131.297          | -                        |
| - Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay                                     | 72.518.824.664         | (11.652.730.812)        | 70.495.943.257         | (51.221.895.316)         |
| + <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>                                          | <i>445.315.066</i>     | -                       | <i>1.163.444.443</i>   | -                        |
| + <i>Nợ lãi cho vay</i>                                                  | <i>58.424.884.497</i>  | <i>(11.652.730.812)</i> | <i>57.380.701.341</i>  | <i>(51.221.895.316)</i>  |
| + <i>Nợ lãi AFD và ODA</i>                                               | <i>13.648.625.101</i>  | -                       | <i>11.751.797.473</i>  | -                        |
| - Phải thu về lợi nhuận được chia                                        | 42.698.138.673         | (1.545.136.298)         | 39.862.613.394         | (1.545.136.298)          |
| - Công ty Cung ứng Chế biến XNK Cà phê - Vinacofexim (đã giải thể)       | 18.300.726.344         | (18.300.726.344)        | 18.300.726.344         | (18.300.726.344)         |
| - Công ty Cà phê IaSao tiền trả nợ thay (đã giải thể)                    | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)          |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacafe Đắk Lắk - tiền trả nợ thay | 16.760.352.083         | (11.732.246.458)        | 16.760.352.083         | (11.732.246.458)         |
| - Công ty Cao nguyên Đà Lạt                                              | 5.677.333.103          | (5.677.333.103)         | 5.677.333.103          | (5.677.333.103)          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty tại Tp. Hồ Chí Minh cũ                          | 6.103.265.759          | (6.103.265.759)         | 6.103.265.759          | (6.103.265.759)          |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản 722                            | 854.573.287            | (854.573.287)           | 854.573.287            | (854.573.287)            |
| - Giá trị hàng hóa phân chưa chốt giá                                    | 23.045.753.169         | -                       | 130.029.124.741        | -                        |
| - Văn phòng đại diện Tổng Công ty tại Hà Nội                             | 2.181.293.223          | -                       | 2.179.732.110          | -                        |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa đủ điều kiện hoàn                   | 2.379.958.496          | -                       | 2.379.958.496          | -                        |
| - Phải thu khác                                                          | 115.846.837.770        | (1.699.128.212)         | 117.709.635.005        | (16.147.063.973)         |
|                                                                          | <b>328.208.082.827</b> | <b>(62.565.140.273)</b> | <b>419.832.052.645</b> | <b>(116.685.895.880)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                        |                        |                         |                        |                          |
| - Ký cược, ký quỹ                                                        | 45.000.000             | -                       | 15.000.000             | -                        |
|                                                                          | <b>45.000.000</b>      | <b>-</b>                | <b>15.000.000</b>      | <b>-</b>                 |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                             | -                      | -                       | -                      | -                        |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

9 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

|                                  | 31/12/2018           |                     | 01/01/2018           |                     |
|----------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng            |
|                                  |                      | VND                 |                      | VND                 |
| - Tiền bị mất cắp                | 745.771.383          | -                   | 745.771.383          | -                   |
| - Hàng tồn kho <sup>(1)</sup>    | 6.895.365.156        | -                   | 223.867.556          | -                   |
| - Tài sản cố định <sup>(2)</sup> | 2.291.455.142        | -                   | 2.291.455.142        | -                   |
| - Tài sản khác                   | 35.450.877           | (18.803.951)        | 35.450.877           | (18.803.951)        |
|                                  | <b>9.968.042.558</b> | <b>(18.803.951)</b> | <b>3.296.544.958</b> | <b>(18.803.951)</b> |

<sup>(1)</sup> Đây là khoản hao hụt kho tại kho Trương Minh Khánh, kho Phi Liêng từ năm 2013 và phần phải thu bồi thường thiệt hại của ông Hồ Minh Hòa.

<sup>(2)</sup> Tài sản cố định nhận bàn giao từ Vinacofexim thiếu đo kiểm kê từ ngày 01/01/2014.

10 . NỢ XẤU

|                                                                                                               | 31/12/2018             |                        | 01/01/2018             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                               | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 304.420.647.354        | 110.833.981.251        | 304.958.866.415        | 51.301.750.683         |
| <b>Phải thu khác</b>                                                                                          | <b>113.885.387.885</b> | <b>41.616.725.780</b>  | <b>114.523.606.946</b> | <b>11.285.703.942</b>  |
| + Công ty Cung ứng chế biến XNK Cà phê (Vinacofexim)                                                          | 18.300.726.344         | -                      | 18.300.726.344         | -                      |
| + Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm                                                                             | 32.057.436.551         | 32.057.436.551         | 32.057.436.551         | 1.882.981.379          |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vinacafe Đắk Lắk                                                         | 16.760.352.083         | 5.028.105.625          | 16.760.352.083         | 5.028.105.625          |
| + Công ty Cổ phần Vinacafe Miền Bắc                                                                           | 10.202.038.988         | 3.413.693.216          | 10.202.038.988         | 3.413.693.216          |
| + Các đối tượng khác                                                                                          | 36.564.833.919         | 1.117.490.388          | 37.203.052.980         | 960.923.722            |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                                                                                    | <b>190.535.259.469</b> | <b>69.217.255.471</b>  | <b>190.435.259.469</b> | <b>40.016.046.741</b>  |
| + Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm                                                                             | 19.606.499.398         | 19.606.499.398         | 19.606.499.398         | -                      |
| + Công nợ phải thu của Trung tâm XNK Vinacafe                                                                 | 161.882.513.361        | 49.610.756.073         | 161.782.513.361        | 40.016.046.741         |
| + Các đối tượng khác                                                                                          | 9.046.246.710          | -                      | 9.046.246.710          | -                      |
| <b>Các đối tượng công nợ khác</b>                                                                             | <b>64.922.646.667</b>  | <b>29.502.986.899</b>  | <b>49.800.137.788</b>  | <b>18.131.045.783</b>  |
|                                                                                                               | <b>369.343.294.021</b> | <b>140.336.968.150</b> | <b>354.759.004.203</b> | <b>69.432.796.466</b>  |

**11 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2018             |                      | 01/01/2018             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                     | VND                    | VND                  | VND                    | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | 2.494.768.860          | -                    | -                      | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 4.890.309.884          | -                    | 5.280.443.104          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 4.232.590.762          | -                    | 3.231.315.747          | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 36.073.716.759         | -                    | 23.313.899.413         | -                      |
| Thành phẩm                          | 29.037.662.156         | -                    | 18.316.805.972         | (143.032.500)          |
| Hàng hoá                            | 329.173.409.551        | (286.065.000)        | 306.216.997.552        | (1.020.336.766)        |
| Hàng gửi đi bán                     | 6.692.793.506          | -                    | 23.652.636.280         | -                      |
|                                     | <b>412.595.251.478</b> | <b>(286.065.000)</b> | <b>380.012.098.068</b> | <b>(1.163.369.266)</b> |

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                                                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                  |                       |                       |
| - Công trình hồ đập tại Công ty Cà phê Ia Sao 2 <sup>(1)</sup>                  | 7.325.621.265         | 7.325.621.265         |
| - Dự án đầu tư tái canh vườn Cà phê                                             | 81.485.779.374        | 56.218.031.138        |
| - Trụ sở làm việc tại Trung tâm XNK Vinacafe                                    | 901.500.741           | -                     |
| - Dự án trồng vườn cây tiêu                                                     | 1.739.853.709         | 3.258.574.037         |
| - Dự án trồng vườn cây ca cao                                                   | -                     | 970.391.972           |
| - Đường giao thông tỉnh lộ 671 liên Xã Đăk Sơ Me và Xã Kon Giang <sup>(2)</sup> | 327.289.182           | 327.289.182           |
| - Chi phí cải tạo đất                                                           | 1.665.433.718         | 1.007.768.612         |
| - Các công trình khác                                                           | 123.614.000           | 2.016.614.799         |
|                                                                                 | <b>93.569.091.989</b> | <b>71.124.291.005</b> |

<sup>(1)</sup> Đây là dự án do Công ty Cà phê Ia Sao (đã giải thể) làm chủ đầu tư. Sau khi giải thể, Công ty Cà phê Ia Sao 2 (trước đây là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Cà phê Ia Sao) nhận bàn giao hồ sơ dự án. Hiện nay, Công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa Công ty Cà phê Ia Sao 2 chưa hoàn thiện hồ sơ thủ tục nhằm phục vụ thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Chi phí phát sinh dự án này đang được theo dõi tại Văn phòng Tổng Công ty và nguồn vốn đầu tư cho dự án này đang theo dõi tại tài khoản 441 - Nguồn vốn xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty Cà phê Đắk Đoa.

<sup>(2)</sup> Công trình đã tạm ngừng triển khai trong nhiều năm do thiếu vốn.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm       | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 274.383.433.681        | 64.257.410.438        | 22.915.924.720                  | 1.720.321.155             | 323.719.566.513        | 7.928.954.904        | 694.925.611.411        |
| - Mua trong năm                     | 2.547.823.000          | 4.613.133.211         | -                               | -                         | -                      | -                    | 7.160.956.211          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 19.028.162.886         | -                     | -                               | -                         | 33.545.149.460         | -                    | 52.573.312.346         |
| - Điều chỉnh tăng từ TSCĐ vô hình   | 15.491.234.982         | -                     | -                               | -                         | -                      | -                    | 15.491.234.982         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (262.823.902)          | (2.086.773.076)       | (159.985.455)                   | (48.266.363)              | (17.138.052.512)       | -                    | (19.695.901.308)       |
| - Phân loại lại                     | 391.707.461            | (3.241.021.456)       | 2.634.205.454                   | 17.200.196                | -                      | 197.908.345          | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>311.579.538.108</b> | <b>63.542.749.117</b> | <b>25.390.144.719</b>           | <b>1.689.254.988</b>      | <b>340.126.663.461</b> | <b>8.126.863.249</b> | <b>750.455.213.642</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                        |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 121.571.044.955        | 37.244.133.337        | 14.793.956.996                  | 1.619.648.099             | 185.717.949.319        | 6.129.539.250        | 367.076.271.956        |
| - Khấu hao trong năm                | 12.404.591.685         | 4.673.654.248         | 1.383.294.354                   | 45.903.737                | 10.603.413.873         | 182.055.828          | 29.292.913.725         |
| - Điều chỉnh tăng từ TSCĐ vô hình   | 4.364.535.139          | -                     | -                               | -                         | -                      | -                    | 4.364.535.139          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (262.823.902)          | (147.957.000)         | (1.831.583.928)                 | (144.168.751)             | (12.629.462.096)       | -                    | (15.015.995.677)       |
| - Phân loại lại                     | (694.122.153)          | (1.016.469.262)       | 1.506.352.840                   | 179.838.575               | -                      | 24.400.000           | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>137.383.225.724</b> | <b>40.753.361.323</b> | <b>15.852.020.262</b>           | <b>1.701.221.660</b>      | <b>183.691.901.096</b> | <b>6.335.995.078</b> | <b>385.717.725.143</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                        |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 152.812.388.726        | 27.013.277.101        | 8.121.967.724                   | 100.673.056               | 138.001.617.194        | 1.799.415.654        | 327.849.339.455        |
| Tại ngày cuối năm                   | 174.196.312.384        | 22.789.387.794        | 9.538.124.457                   | (11.966.672)              | 156.434.762.365        | 1.790.868.171        | 364.737.488.499        |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 159.853.940.724 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131.195.607.426 VND



14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                    | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính    | TSCĐ vô hình khác  | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                  | VND                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                  |                       |                      |                    |                       |
| Số dư đầu năm                      | 30.143.416.407        | 1.057.095.600        | 743.664.545        | 31.944.176.552        |
| - Điều chỉnh sang từ TSCĐ hữu hình | (15.491.234.982)      | -                    | -                  | (15.491.234.982)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>14.652.181.425</b> | <b>1.057.095.600</b> | <b>743.664.545</b> | <b>16.452.941.570</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                       |                      |                    |                       |
| Số dư đầu năm                      | 5.437.776.884         | 1.011.722.076        | 365.530.390        | 6.815.029.350         |
| - Khấu hao trong năm               | 365.260.604           | 29.750.268           | 63.441.552         | 458.452.424           |
| - Điều chỉnh sang từ TSCĐ hữu hình | (4.364.535.139)       | -                    | -                  | (4.364.535.139)       |
| - Phân loại lại                    | 33.824.153            | (33.824.153)         | -                  | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>1.472.326.502</b>  | <b>1.007.648.191</b> | <b>428.971.942</b> | <b>2.908.946.635</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                       |                      |                    |                       |
| Tại ngày đầu năm                   | 24.705.639.523        | 45.373.524           | 378.134.155        | 25.129.147.202        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>           | <b>13.179.854.923</b> | <b>49.447.409</b>    | <b>314.692.603</b> | <b>13.543.994.935</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.841.000 VND

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tăng trong năm là nhà kho cho thuê kết chuyển sang từ tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá và hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 3.677.361.898 đồng và 1.684.078.131 đồng, số khấu hao trong năm là 128.694.696 đồng.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                      | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                      |                      |
| - Chi phí sửa chữa                   | 43.347.057           | 31.235.625           |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng          | 33.000.000           | -                    |
| - Chi phí quản lý vườn cây           | 3.231.360.886        | 1.504.044.090        |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 348.499.783          | 134.680.131          |
|                                      | <b>3.656.207.726</b> | <b>1.669.959.846</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                      |                      |
| - Chi phí mua bảo hiểm               | 316.913.108          | -                    |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ        | 3.096.364.061        | 2.057.120.819        |
| - Chi phí sửa chữa                   | 2.633.245.375        | 4.431.001.368        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác (*) | 2.984.212.507        | 2.911.580.078        |
|                                      | <b>9.030.735.051</b> | <b>9.399.702.265</b> |

(\*) Trong đó bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 06/HĐ ngày 09/09/2004 giữa Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Kinh doanh tổng hợp Vinacafe Quy Nhơn với Công ty CP Dịch vụ và Phát triển hạ tầng PBC, tổng tiền thuê theo Phụ lục 02/PLHĐ năm 2009 là 234.920,25 USD, thời hạn thuê 45 năm (từ năm 2004 đến năm 2049), thanh toán trong vòng 16 năm (từ năm 2004 đến năm 2020). Số tiền còn phải phân bổ đến 31/12/2018 là 2.513.158.939 đồng.

17 . CÁC KHOẢN VAY

|                                                                                               | 01/01/2018      |                          | Trong năm         |                   | 31/12/2018      |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                                                               | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng              | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                                                               | VND             | VND                      | VND               | VND               | VND             | VND                      |
| a) Vay ngắn hạn                                                                               |                 |                          |                   |                   |                 |                          |
| Vay ngân hàng                                                                                 | 515.130.676.054 | 515.130.676.054          | 2.020.297.766.981 | 2.094.186.010.276 | 441.242.432.759 | 441.242.432.759          |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup> | 340.443.749.000 | 340.443.749.000          | 1.695.507.710.182 | 1.815.967.075.967 | 219.984.383.215 | 219.984.383.215          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây <sup>(2)</sup>                    | 26.569.259.000  | 26.569.259.000           | -                 | -                 | 26.569.259.000  | 26.569.259.000           |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(2)</sup>                        | 6.383.681.291   | 6.383.681.291            | -                 | -                 | 6.383.681.291   | 6.383.681.291            |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Buôn Hồ                                             | -               | -                        | 5.000.000.000     | 5.000.000.000     | -               | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Đắk Lắk <sup>(3)</sup>                                  | 4.662.000.000   | 4.662.000.000            | 25.925.792.400    | 24.717.792.400    | 5.870.000.000   | 5.870.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(4)</sup>             | 55.009.812.394  | 55.009.812.394           | 135.662.234.223   | 101.308.099.540   | 89.363.947.077  | 89.363.947.077           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(5)</sup>   | 51.965.376.699  | 51.965.376.699           | 116.343.515.235   | 108.185.028.699   | 60.123.863.235  | 60.123.863.235           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon <sup>(6)</sup>       | 18.478.922.670  | 18.478.922.670           | 23.475.568.941    | 21.478.922.670    | 20.475.568.941  | 20.475.568.941           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Ia <sup>(6)</sup>  | 8.000.000.000   | 8.000.000.000            | 7.060.000.000     | 8.000.000.000     | 7.060.000.000   | 7.060.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đắk Lắk <sup>(1)</sup>        | 3.617.875.000   | 3.617.875.000            | 11.322.946.000    | 9.529.091.000     | 5.411.730.000   | 5.411.730.000            |

**17 . CÁC KHOẢN VAY**

|                                                     | 01/01/2018            |                       | Trong năm            |                      | 31/12/2018            |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                     | VND                   | VND                   | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>Vay tổ chức khác</b>                             | <b>306.202.000</b>    | <b>306.202.000</b>    | <b>323.712.000</b>   | <b>306.202.000</b>   | <b>323.712.000</b>    | <b>323.712.000</b>    |
| - Hội khuyến học Công ty Cà phê 719 <sup>(01)</sup> | 306.202.000           | 306.202.000           | 323.712.000          | 306.202.000          | 323.712.000           | 323.712.000           |
| <b>Vay các Công ty con <sup>(01)</sup></b>          | <b>18.253.932.058</b> | <b>18.253.932.058</b> | <b>97.543.045</b>    | <b>3.673.869.064</b> | <b>14.677.606.039</b> | <b>14.677.606.039</b> |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 720                       | 500.000.000           | 500.000.000           | -                    | -                    | 500.000.000           | 500.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 52                        | 500.000.000           | 500.000.000           | -                    | -                    | 500.000.000           | 500.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 715B                      | 300.000.000           | 300.000.000           | -                    | -                    | 300.000.000           | 300.000.000           |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Việt Thắng                | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | 97.543.045           | 2.258.869.064        | 838.673.981           | 838.673.981           |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Chư Quỳnh                 | 1.415.000.000         | 1.415.000.000         | -                    | 1.415.000.000        | -                     | -                     |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Đ'rao                     | 3.800.000.000         | 3.800.000.000         | -                    | -                    | 3.800.000.000         | 3.800.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Jablan                    | 1.070.000.000         | 1.070.000.000         | -                    | -                    | 1.070.000.000         | 1.070.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê Ia Grai                   | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | -                    | -                    | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 731                       | 1.668.932.058         | 1.668.932.058         | -                    | -                    | 1.668.932.058         | 1.668.932.058         |
| - Công Ty TNHH MTV Cà Phê 704                       | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                    | -                    | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cà Phê 734                       | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | -                    | -                    | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>Vay cá nhân <sup>(01)</sup></b>                  | <b>5.270.928.456</b>  | <b>5.270.928.456</b>  | <b>8.205.289.000</b> | <b>7.767.351.326</b> | <b>5.708.866.130</b>  | <b>5.708.866.130</b>  |

17 . CÁC KHOẢN VAY

|                                                                                                             | 01/01/2018             |                          | Trong năm                |                          | 31/12/2018             |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                                             | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                                                                             | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>                                                                          |                        |                          |                          |                          |                        |                          |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                                        | <b>6.800.000.000</b>   | <b>6.800.000.000</b>     | <b>11.901.469.000</b>    | <b>6.800.000.000</b>     | <b>11.901.469.000</b>  | <b>11.901.469.000</b>    |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Buôn<br>... <sup>(14)</sup>         | 160.000.000            | 160.000.000              | 160.000.000              | 160.000.000              | 160.000.000            | 160.000.000              |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(15)</sup>                       | -                      | -                        | 840.000.000              | -                        | 840.000.000            | 840.000.000              |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Ia<br>Gra <sup>(17)</sup>     | 4.360.000.000          | 4.360.000.000            | 8.621.469.000            | 4.360.000.000            | 8.621.469.000          | 8.621.469.000            |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai<br><sup>(16)</sup>          | 1.880.000.000          | 1.880.000.000            | 1.880.000.000            | 1.880.000.000            | 1.880.000.000          | 1.880.000.000            |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Krông<br>Pắc Đăk Lắk <sup>(19)</sup> | 400.000.000            | 400.000.000              | 400.000.000              | 400.000.000              | 400.000.000            | 400.000.000              |
|                                                                                                             | <b>545.761.738.568</b> | <b>545.761.738.568</b>   | <b>2.040.825.780.026</b> | <b>2.112.733.432.666</b> | <b>473.854.085.928</b> | <b>473.854.085.928</b>   |

17 . CÁC KHOẢN VAY

|                                                                                                      | 01/01/2018             |                        | Trong năm             |                       | 31/12/2018             |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                                      | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                                                |                        |                        |                       |                       |                        |                        |
| - Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch I <sup>(12)</sup>          | 21.417.300.000         | 21.417.300.000         | -                     | 2.379.700.000         | 19.037.600.000         | 19.037.600.000         |
| - Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I <sup>(13)</sup>                         | 39.213.267.963         | 39.213.267.963         | -                     | 2.557.120.162         | 36.656.147.801         | 36.656.147.801         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Buôn Mê Liệt <sup>(14)</sup>    | 2.810.000.000          | 2.810.000.000          | 4.580.000.000         | 160.000.000           | 7.230.000.000          | 7.230.000.000          |
| - Quỹ tín dụng Đắk Lắk                                                                               | 630.350.000            | 630.350.000            | -                     | -                     | 630.350.000            | 630.350.000            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(15)</sup>                   | 7.729.000.000          | 7.729.000.000          | 6.267.159.000         | 3.040.000.000         | 10.956.159.000         | 10.956.159.000         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum <sup>(16)</sup>         | 1.202.503.082          | 1.202.503.082          | 2.312.678.280         | -                     | 3.515.181.362          | 3.515.181.362          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Ia Grai <sup>(17)</sup>   | 18.325.660.464         | 18.325.660.464         | 5.223.020.958         | 4.260.000.000         | 19.288.681.422         | 19.288.681.422         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai <sup>(18)</sup>         | 12.224.597.204         | 12.224.597.204         | -                     | 1.880.000.000         | 10.344.597.204         | 10.344.597.204         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Kông Pắc Đắk Lắk <sup>(19)</sup> | 5.361.205.500          | 5.361.205.500          | 3.600.517.851         | 400.000.000           | 8.561.723.351          | 8.561.723.351          |
|                                                                                                      | <b>108.913.884.213</b> | <b>108.913.884.213</b> | <b>21.983.376.089</b> | <b>14.676.820.162</b> | <b>116.220.440.140</b> | <b>116.220.440.140</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                                             | (6.800.000.000)        | (6.800.000.000)        | (11.901.469.000)      | (6.800.000.000)       | (11.901.469.000)       | (11.901.469.000)       |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                                    | <b>102.113.884.213</b> | <b>102.113.884.213</b> | <b>10.081.907.089</b> | <b>7.876.820.162</b>  | <b>104.318.971.140</b> | <b>104.318.971.140</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 214/2017/HDHM/VINCAFE ngày 25/12/2017 ký giữa Tổng Công ty Cà phê Việt Nam với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh cà phê nội địa, xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng;
- Lãi suất vay: Cụ thể theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + *Hợp đồng thế chấp tài sản số 214/2017/HDTCTS/VPB-VINACAFE ngày 25/12/2017, tài sản thế chấp là các mặt hàng cà phê. Tại mọi thời, giá trị tài sản đảm bảo thực tế có trong kho được bên thế chấp cam đoan không thấp hơn dư nợ của bên thế chấp và các đơn vị thành viên. Dư nợ vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển không vượt quá 150.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;*
  - + *Các số tiền gửi/Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng/Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng của khách hàng hoặc bên thứ 3 có liên quan. Tại mọi thời điểm giá trị Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi luôn đảm bảo tối thiểu 70% dư nợ vay của Khách hàng và các đơn vị thành viên;*
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 196.791.020.815. Trong đó dư nợ VND là 16.553.652.415 đồng và 7.742.155 USD tương đương với 180.237.368.400 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số số 214/2017/HDHM/DAKLAK ngày 25/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cà phê nội địa và ủy thác xuất khẩu;
- Thời hạn vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Ghi nhận theo từng kế ước nhận nợ
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển tại kho lô F5, đường N5-D3; Khu công nghiệp Nam Tây Uyên, tỉnh Bình Dương và số tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng của Văn phòng Tổng Công ty;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 23.193.362.400 VND.

(2) Số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2018 tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Trung tâm Xuất nhập khẩu là các khoản vay nhận bàn giao từ Vinacofexim, các khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại thời điểm 31/12/2018 và không có hồ sơ chi tiết của các khoản vay này.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0240/2018/HETD1/BVB25 ngày 02/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.300.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh mua bán cà phê;
- Thời hạn vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Ghi nhận theo từng kế ước nhận nợ
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản quy định tại Điều 6 hợp đồng số 0240/2018/HETD1/BVB25 ngày 02/04/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.870.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/369663/SDBS Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 32.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc, thu mua cà phê;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV số 1005/TCT-TGD/UQ ngày 27/12/2016; Thẻ chấp vườn cây cà phê 336,97 ha với Giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất số hiệu AL867470, AL867472, AL867473 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/04/2008;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 25.976.462.515 VND;

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/377008/HĐTD ngày 17/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 43.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: 300 ha vườn cây cà phê tại Công ty, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số R935156 do UBND tỉnh Gia Lai cấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 43.414.788.562 VND;

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 01.03/2018/377009/HĐTD ngày 29/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây kinh doanh trên Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.300.000.000 VND;

(4.4) Hợp đồng tín dụng số 01.06/2018/377009/HĐTD ngày 26/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây kinh doanh trên Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.700.000.000 VND;

(4.5) Hợp đồng tín dụng số HĐTD số 01/2017/377009/HĐTD ngày 29/5/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay chi phí đầu tư chăm sóc vườn cà phê tái canh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây kinh doanh trên Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 13.972.696.000 VND;

(5) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(5.1) Hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD ngày 03/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây cà phê, kinh doanh thu mua cà phê vượt khoán niên vụ 2018 - 2019;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 255/HĐTC ngày 23/11/2012;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 45.123.863.235 VND.

(5.2) Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 10/01/2018, theo GNN số 18/GNN-08/HĐTD với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua cà phê nhân xô của hộ gia đình niên vụ 2017 - 2018;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 255/HĐTC ngày 23/11/2012;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.000.000.000 VND;

(5.3) Hợp đồng tín dụng số 1368/HĐTD ngày 19/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thu mua và chế biến cà phê;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1209/HĐTC ngày 05/07/2017 và Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PLHĐTC ngày 18/09/2018;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 10.000.000.000 VND;

(6) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(6.1) Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-2018-00541 ngày 29/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chi phí vốn lưu động để chăm sóc 309 ha cà phê kinh doanh; 48,10 ha cao su kinh doanh; dịch vụ vật tư phân bón niên vụ 2018 - 2019;
- Thời hạn của hợp đồng: 10 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 10.833.568.941 VND;

(6.2) Hợp đồng tín dụng số 5101-LAV-2018-00998 ngày 02/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thu mua cà phê nguyên liệu và chế biến, sản xuất cà phê niên vụ 2018 - 2019;
- Thời hạn của hợp đồng: 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 9.642.000.000 VND;



(7) Hợp đồng tín dụng số 3119/2017/HĐTD ngày 29/11/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư chăm sóc 299,646 ha cà phê kinh doanh, thu mua cà phê vượt sản 2017 - 2018;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây kinh doanh diện tích 299,46 ha;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 7.060.000.000 VND;

(8) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(8.1) Hợp đồng tín dụng số 04/2018/723225/HĐTD ngày 07/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.797.370.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn sản xuất nông nghiệp;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày 07/12/2018;
- Lãi suất cho vay: 8,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.797.370.000 VND;

(8.2) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/723225/HĐTD ngày 23/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 962.360.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn sản xuất nông nghiệp;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày 23/11/2017;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 962.360.000 VND;

(8.3) Hợp đồng tín dụng số 05/2018/723225/HĐTD ngày 11/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 652.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn sản xuất nông nghiệp;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày 11/12/2018;
- Lãi suất cho vay: 8,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 652.000.000 VND;

(9) Vay Hội khuyến học Công ty Cà phê 719 theo Hợp đồng tín dụng số 201-2017/HĐTD ngày 28/02/2017 với mục đích: Đầu tư sản xuất và phát triển kinh doanh, thời hạn 12 tháng, lãi suất 4%/năm.

(10) Các hợp đồng vay vốn của Công ty con với mục đích hỗ trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty Cà phê Việt Nam, với lãi suất 8%/năm, lãi suất cố định. Nợ gốc và lãi được trả một lần vào ngày đến hạn.

(11) Bao gồm các khoản vay của các hộ dân trong địa bàn tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt nam - Công ty Cà phê Buôn Hồ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0,42%/tháng và các khoản vay cá nhân tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt nam - Công ty Cà phê 706 với thời hạn 12 tháng với lãi suất cố định 6,83%/năm.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(12) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/29/HĐTD ngày 20/05/2015 và Phụ lục Hợp đồng số 01.01/2015/29/HĐTD ngày 29/05/2017 ký giữa Tổng Công ty Cà phê Việt Nam với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 23.797.000.000 VND;
- Mục đích vay: Nhận lại nợ ODA Đức của Dự án "Chế biến Cà phê Buôn Mê Thuộc" theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 803/VPCP-KTTH ngày 07/02/2014 và Bộ Tài chính tại công văn số 3380/BTC-QLN ngày 17/03/2014;
- Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày 01/01/2014;
- Lãi suất vay: 8,3%/năm, áp dụng từ ngày 01/01/2017;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 19.037.600.000 VND.

(13) Hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài số 01ĐTPT/KH ngày 23/02/1999, Phụ lục 01 - Điều chỉnh hợp đồng tín dụng cho vay lại ngày 30/10/2002, Phụ lục 02 - Điều chỉnh hợp đồng tín dụng cho vay lại ngày 09/12/2003, Phụ lục Hợp đồng tín dụng cho vay lại số 27/2005/PLHĐTD, Bản xác nhận tiếp tục thực hiện hợp đồng tín dụng vốn ODA ngày 01/07/2006; Hợp đồng vay vốn ODA sửa đổi, bổ sung số 01.01/2012/HDDSDDODA-NHPT.SGDI ngày 15/03/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng vốn nước ngoài số 02.01/2014/ĐTPT-KH SĐ,BS ngày 02/12/2014, ký giữa Tổng Công ty Cà phê Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1, với các điều khoản chi tiết sau:

(13.1) Hợp phần nông nghiệp:

- Hạn mức cho vay: 149.021.135.050 VND;
- Mục đích vay: Sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn, máy xay xát nhỏ, trạm sơ chế và cơ sở kiểm tra chất lượng;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: 3,9%/năm trên số dư nợ vay, trong đó bao gồm phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển là 0,12%/năm trên số dư nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.535.553.086 VND, trong đó nợ quá hạn 3.690.411.711 VND.

(13.2) Hợp phần công nghiệp:

- Hạn mức cho vay: 1.565.680,15 EUR tương đương với 30.379.693.087 VND;
- Mục đích cho vay: Đầu tư cho các nhà máy chế biến và chi phí nghiên cứu, đào tạo, chi phí quản lý và dự phòng;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: 3,7%/năm trên số dư nợ vay, trong đó bao gồm phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển là 0,2%/năm trên số dư nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.129.099,15 EUR tương đương với 30.120.594.715 VND, trong đó nợ quá hạn 337.551,54 EUR tương đương với 9.004.862.433 VND.

(14) Hợp đồng tín dụng số 5208LAV201502948 ngày 27/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái canh cà phê diện tích 40 ha và bù đắp chi phí tài chính diện tích đất tái canh;
- Thời hạn của hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày 27/08/2015;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng số 03/2012/TC ngày 29/03/2012.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 7.390.000.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 160.000.000 VND.

(15) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(15.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/369663/HĐTD ngày 10/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư công trình xây dựng cơ bản 2014, các hạng mục: Tháo dỡ, lắp đặt nhà xưởng, mương thoát nước, giải phóng mặt bằng, san nền, nhà trấu, hàng rào, kè đá, mặt sân bê tông, đường điện, sân phơi tại Xã Đắk Krong, Huyện Đắk Đoa, Tỉnh Gia Lai;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV số 1005/TCT-TGD/UQ ngày 27/12/2016; thế chấp vườn cây cà phê 336,97 ha với Giấy chứng nhận quyền sử dụng các lô đất số hiệu AL867470, AL867472, AL867473 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp ngày 28/04/2008;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.567.159.000 VND;

(15.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/277009/HĐTD ngày 10/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.220.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình sản phơi bê tông đội 10;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11,6 %/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây kinh doanh tại đơn vị trên Quyền sử dụng đất số 0977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 560.000.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 240.000.000 VND;

(15.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 06/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 28.590.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái canh 300 ha cà phê vối;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là 300 ha cà phê vối thuộc dự án tái canh, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số R935156 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.829.000.000 VND;

(16) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(16.1) Hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-2016-00536 ngày 29/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 23.250.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng tái canh 155 ha cà phê;
- Thời hạn của hợp đồng: 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.954.267.734 VND.

(16.2) Hợp đồng tín dụng số 5101-LAV-2018-00816 ngày 24/09/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án chuyển đổi 44,37 ha vườn cao su già cỗi, năng suất thấp, kém hiệu quả sang trồng cà phê vối tại Công ty;
- Thời hạn của hợp đồng: 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5100-LCL-200900193 ngày 25/06/2009 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 5100-LCL-201900193/02 ngày 31/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 560.913.628 VND.

(17) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(17.1) Hợp đồng tín dụng số 012013/HĐTD/DN ngày 26/06/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay bồi hoàn các khoản chi phí doanh nghiệp đã chiếm dụng vốn từ các khách hàng cung cấp vật tư, vay từ khách hàng, huy động vốn từ hộ công nhân và của doanh nghiệp tự bỏ vốn lưu động để đầu tư 157 ha cà phê tái canh 2010, 2011, 2012, 2013 và các năm tiếp theo;
- Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cà phê kinh doanh số lượng 67.433 cây và cây cà phê xây dựng cơ bản số lượng 173.420 cây; Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 7.400.000.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 7.400.000.000 VND;

(17.2) Hợp đồng tín dụng số 3500/2015/HĐTD ngày 16/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay tái canh 48,5 ha cà phê năm 2015;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ vườn cây cà phê được trồng lại năm 2017 trên diện tích 48,5 ha; Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 6.780.393.819 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.221.469.000 VND.

(17.3) Hợp đồng tín dụng số 3113/2016/HĐTD ngày 23/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay tái canh 39,92 ha cà phê năm 2016;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cà phê diện tích 39,92 ha trồng tái canh năm 2018 hình thành trong tương lai; Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.512.405.458 VND;

(17.4) Hợp đồng tín dụng số 2477/2017/HĐTD ngày 02/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay tái canh 32,64 ha cà phê năm 2017;
- Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ vườn cây cà phê được trồng lại năm 2019 trên diện tích 32,64 ha, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.002.716.514 VND;

(17.5) Hợp đồng tín dụng số 2235/2018/HĐTD ngày 01/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.760.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay tái canh 31,36 ha cà phê năm 2018;
- Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ vườn cây cà phê được trồng lại năm 2020 trên diện tích 31,36 ha, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số O977600 do UBND Tỉnh Gia Lai cấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 593.165.631 VND;

- (18) Số dư tại ngày 31/12/2018 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:  
 (18.1) Hợp đồng tín dụng số 288/HĐTD ngày 05/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.052.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới, chăm sóc cho 123,428 ha cà phê;
  - Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 30/03/2024;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo giấy ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV số 683/TCT-TGD/UQ ngày 28/08/2014; đất và tài sản hình thành trong tương lai vườn cây cà phê trồng mới diện tích 123,428 ha cà phê;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 9.699.922.204 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.400.000.000 VND;

- (18.2) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD ngày 28/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.800.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án "Xây dựng đường ống tưới cà phê của Công ty Cà phê Ia Sao 2";
  - Thời hạn của hợp đồng: 54 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo giấy ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam số 870/TCT-TGD/UQ ngày 09/11/2016; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án "Xây dựng đường ống tưới cà phê của Công ty Cà phê Ia Sao 2";
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 644.675.000 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong năm tới là: 480.000.000 VND;

- (19) Hợp đồng tín dụng số 5203LAV2017 02808 ngày 31/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Đầu tư tái canh cà phê;
  - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày 14/04/2017;
  - Lãi suất cho vay: Từ 6,5%/năm đến 7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 8.961.723.351 VND. Trong đó, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 400.000.000 VND.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                      | 31/12/2018             |                           | 01/01/2018             |                           |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                                      | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                           |                        |                           |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai                            | -                      | -                         | 30.034.875.000         | 30.034.875.000            |
| - Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức                                   | 17.173.407.582         | 17.173.407.582            | 16.160.314.530         | 16.160.314.530            |
| - Phải trả các đối tượng khác                                        | 121.116.219.755        | 121.116.219.755           | 98.293.890.295         | 98.293.890.295            |
|                                                                      | <b>138.289.627.337</b> | <b>138.289.627.337</b>    | <b>144.489.079.825</b> | <b>144.489.079.825</b>    |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>85.351.857.906</b>  | <b>85.351.857.906</b>     | <b>30.821.001.835</b>  | <b>30.821.001.835</b>     |

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| - Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Chư Quỳnh | 7.116.480.908         | 6.773.911.065         |
| - Công ty TNHH Thương mại - Sản xuất Kiên Tân  | 7.329.250.865         | 7.329.250.865         |
| - Công ty TNHH Xuất khẩu Nông sản Tây Nguyên   | 14.417.384.970        | 8.080.533.333         |
| - Công ty TNHH Trung Hiếu                      | 11.106.931.267        | -                     |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác       | 5.745.730.982         | 3.611.690.388         |
|                                                | <u>45.715.778.992</u> | <u>25.795.385.651</u> |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan  | <u>7.116.480.908</u>  | <u>6.773.911.065</u>  |

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                    | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 48.075.914             | 1.310.772.271          | 6.347.219.173            | 7.471.556.734               | 41.152.831              | 179.511.627             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 211.114.003            | 9.946.324.058          | 102.572.472              | 12.263.577.598              | 2.425.795.071           | -                       |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 71.230.469             | 79.557.213             | 276.862.008              | 472.372.871                 | 270.682.383             | 83.498.264              |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | 65.147.479             | 3.817.746.776          | 14.732.033.489           | 8.604.960.810               | 8.995.000               | 9.888.666.976           |
| - Các loại thuế khác                               | -                      | -                      | 62.132.607               | 62.132.607                  | -                       | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 9.496.193              | 13.800.348.973         | 14.448.234.704           | 28.248.087.484              | 9.000.000               | -                       |
|                                                    | <b>405.064.058</b>     | <b>28.954.749.291</b>  | <b>35.969.054.453</b>    | <b>57.122.688.104</b>       | <b>2.755.625.285</b>    | <b>10.151.676.867</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                      | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                                    | 7.419.352.892         | 7.731.542.720        |
| - Trích trước chi phí đầu tư TSCĐ đã đưa vào sử dụng | 2.037.270.000         | -                    |
| - Trích trước chi phí phục vụ hoạt động xuất khẩu    | 327.571.766           | 399.826.854          |
| - Trích trước chi phí chế biến cà phê                | 880.292.721           | 1.131.844.207        |
| - Chi phí phải trả khác                              | 1.279.049.444         | 681.510.430          |
|                                                      | <b>11.943.536.823</b> | <b>9.944.724.211</b> |

**22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                                                          | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                          | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                       |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                                                                                 | -                     | 11.109.214            |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                     | 1.376.802.499         | 1.009.685.646         |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                                        | 510.198.230           | 585.556               |
| - Bảo hiểm y tế                                                                                          | 22.252.945            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                   | 9.185.670.676         | -                     |
| - Phải trả về lợi nhuận được chia                                                                        | 1.753.445.827         | 1.753.445.827         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                          | 823.450.000           | 581.919.351           |
| - Phải trả lãi vay                                                                                       | 32.571.331.222        | 30.559.343.099        |
| - Quỹ dự phòng rủi ro vốn AFD                                                                            | 2.310.747.264         | 2.310.747.264         |
| - Thủ lao của CBCNV đại diện vốn tại doanh nghiệp khác                                                   | -                     | 1.385.146.500         |
| - Phải trả lượng cà phê của ông Hồ Minh Hòa cho các Công ty gửi hàng tại Trung tâm Xuất nhập khẩu Cà phê | 6.671.497.600         | -                     |
| - Các khoản phải trả từ hợp đồng giao khoán                                                              | 8.067.775.340         | 5.348.324.940         |
| - Phải trả lại tiền thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Phân bón Vinacafe Đắk Lắk          | -                     | 2.146.056.000         |
| - Phải trả tiền tái canh cà phê                                                                          | 5.564.312.622         | -                     |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi nhận từ Công ty Cà phê Ia Sao                                                 | 1.126.072.622         | 1.126.072.622         |
| - Phải trả tiền cà phê chưa chốt giá                                                                     | 4.515.247.385         | 12.357.404.101        |
| - Phải trả tiền thuế đất                                                                                 | 531.089.366           | 7.879.870.444         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                      | 18.047.076.605        | 22.523.022.633        |
|                                                                                                          | <b>93.076.970.203</b> | <b>88.992.733.197</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                        |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                           | 200.000.000           | 200.000.000           |
| - Phần vốn góp của công nhân liên kết cùng đầu tư vườn cây ca cao                                        | 5.196.469.917         | 5.196.469.917         |
| - Quỹ đóng góp đường ống tưới Đới 4 đã hình thành tài sản                                                | 1.349.233.776         | 1.529.532.276         |
| - Quỹ đóng góp trạm bơm điện Đới 4, Đới 8 đã hình thành tài sản                                          | 739.501.776           | 801.223.704           |
| - Tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng của diện tích vườn cây cà phê của công nhân năm 2007              | 658.409.929           | 954.749.429           |
| - Quỹ đóng góp xây dựng trạm bơm điện Đới 3                                                              | 364.303.000           | 397.675.000           |
|                                                                                                          | <b>8.507.918.398</b>  | <b>9.079.650.326</b>  |



23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                                                                         | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu | Vốn khác của<br>Chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ hỗ trợ sắp<br>xếp doanh nghiệp | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Nguồn vốn đầu tư<br>Xây dựng cơ bản | Cộng                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                         | VND                          | VND                        | VND                                | VND                      | VND                                | VND                         | VND                                 | VND                      |
| Số dư đầu năm trước                                                                                     | 890.993.889.971              | 2.528.583.000              | 87.984.567.766                     | 176.812.366.517          | 23.589.355.118                     | 87.755.859.194              | 32.036.624.615                      | 1.301.701.246.181        |
| Tăng vốn trong năm trước                                                                                | 5.981.766.967                | -                          | -                                  | (5.981.766.967)          | -                                  | -                           | -                                   | -                        |
| Lãi trong năm trước                                                                                     | -                            | -                          | -                                  | -                        | -                                  | 53.691.329.674              | -                                   | 53.691.329.674           |
| Giảm vốn trong năm nay                                                                                  | -                            | -                          | (398.169.167)                      | -                        | -                                  | -                           | -                                   | (398.169.167)            |
| Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp<br>doanh nghiệp                                                                  | -                            | -                          | -                                  | -                        | (23.589.355.118)                   | -                           | -                                   | (23.589.355.118)         |
| Giảm khác                                                                                               | -                            | -                          | -                                  | -                        | -                                  | (17.890.003.172)            | -                                   | (17.890.003.172)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                                                             | <b>896.975.656.938</b>       | <b>2.528.583.000</b>       | <b>87.586.398.599</b>              | <b>170.830.599.550</b>   | <b>-</b>                           | <b>123.557.185.696</b>      | <b>32.036.624.615</b>               | <b>1.313.515.048.398</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                                                                                  | 1.856.747.041                | -                          | -                                  | (1.856.747.041)          | -                                  | -                           | -                                   | -                        |
| Lỗ trong năm nay                                                                                        | -                            | -                          | -                                  | -                        | -                                  | 2.492.293.975               | -                                   | 2.492.293.975            |
| Nộp lợi nhuận về Ngân sách                                                                              | -                            | -                          | -                                  | -                        | -                                  | (14.299.680.772)            | -                                   | (14.299.680.772)         |
| Nộp tiền bị truy thu thuế<br>TNDN theo quyết định số<br>6017/QĐ-CT ngày 01/10/18<br>của Cục thuế TP.HCM | -                            | -                          | -                                  | -                        | -                                  | (3.695.997.101)             | -                                   | (3.695.997.101)          |
| Giảm khác                                                                                               | -                            | -                          | -                                  | -                        | -                                  | (1.267.060.991)             | -                                   | (1.267.060.991)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                                                               | <b>898.832.403.979</b>       | <b>2.528.583.000</b>       | <b>87.586.398.599</b>              | <b>168.973.852.509</b>   | <b>-</b>                           | <b>106.786.740.807</b>      | <b>32.036.624.615</b>               | <b>1.296.744.603.509</b> |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                      | Tỷ lệ<br>% | Cuối năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>% | Đầu năm<br>VND         |
|----------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 100,00     | 898.832.403.979        | 100,00     | 896.975.656.938        |
|                      | <b>100</b> | <b>898.832.403.979</b> | <b>100</b> | <b>896.975.656.938</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                                                       | Năm 2018<br>VND  | Năm 2017<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                             |                  |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                     | 896.975.656.938  | 890.993.889.971 |
| - Vốn góp tăng trong năm                              | 1.856.747.041    | 5.981.766.967   |
| - Vốn góp cuối năm                                    | 898.832.403.979  | 896.975.656.938 |
| Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước                   |                  |                 |
| - Lợi nhuận phải nộp đầu năm                          | 13.800.348.973   | -               |
| - Lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước             | 14.299.680.772   | 23.793.401.170  |
| - Lợi nhuận đã nộp về Ngân sách nhà nước bằng tiền    | (28.100.029.745) | (9.993.052.197) |
| Lợi nhuận còn phải nộp về Ngân sách nhà nước cuối năm | -                | 13.800.348.973  |

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

|                  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 428.739,84 | 564.266,49 |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                               | Năm 2018<br>VND          | Năm 2017<br>VND          |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                        | 2.811.663.398.419        | 2.393.820.122.474        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 108.895.711.948          | 202.977.449.745          |
|                                               | <b>2.920.559.110.367</b> | <b>2.596.797.572.219</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | <b>255.129.545</b>       | <b>2.427.017.280</b>     |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Năm 2018<br>VND    | Năm 2017<br>VND    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | -                  | 2.477.091          |
| Hàng bán bị trả lại   | 580.000.000        | -                  |
| Giảm giá hàng bán     | -                  | 706.575.078        |
|                       | <b>580.000.000</b> | <b>709.052.169</b> |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                   | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán           | 2.779.287.797.264        | 2.288.234.463.957        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                       | 135.269.852.896          | 226.833.840.989          |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (877.304.266)            | 806.982.861              |
|                                                   | <b>2.913.680.345.894</b> | <b>2.515.875.287.807</b> |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                             | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                   | 47.546.317.402        | 53.635.386.699        |
| Lãi bán các khoản đầu tư, kinh doanh trên Tài khoản Hedging | 3.542.899.700         | 236.158.118           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | 8.211.891.700         | 24.800.473.377        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                   | 3.564.080.796         | 3.107.403.799         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm        | 44.699.778            | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                          | -                     | 3.440.467             |
|                                                             | <b>62.909.889.376</b> | <b>81.782.862.460</b> |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                  | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay, lãi ứng vốn                                        | 35.265.708.216        | 24.860.716.285        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                     | 773.918.812           | 142.084.874           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                         | 4.460.728.421         | 1.346.309.112         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm              | 255.523.398           | 2.994.676.353         |
| Chi phí tài chính khác                                           | 388.464.224           | 481.688.116           |
| Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư tài chính | -                     | -                     |
|                                                                  | <b>41.144.343.071</b> | <b>29.825.474.740</b> |

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 143.556.434           | 14.859.625            |
| Chi phí nhân công                | 212.309.166           | 191.671.028           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 171.130.579           | 203.051.648           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 15.857.820.108        | 11.859.233.033        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.423.073.775         | 1.569.969.240         |
|                                  | <b>18.807.890.062</b> | <b>13.838.784.574</b> |

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu          | 1.036.862.118         | 1.500.553.141         |
| Chi phí nhân công                      | 28.473.690.625        | 27.984.406.497        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 5.142.778.727         | 5.891.389.510         |
| Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) | (56.319.881.866)      | 1.817.669.775         |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 1.296.982.629         | (17.365.036.562)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 13.900.032.079        | 20.620.527.499        |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 16.666.789.020        | 19.302.664.794        |
|                                        | <b>10.197.253.332</b> | <b>59.752.174.654</b> |

**32 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 786.341.012           | 17.641.345.100        |
| Thu nhập từ nợ không phải trả                    | 331.320.280           | 329.275.184           |
| Thu nhập từ cho thuê kho, văn phòng              | 3.372.367.686         | 3.407.723.730         |
| Thu nhập từ dịch vụ thu mua cà phê               | 1.404.698.933         | -                     |
| Thu nhập từ tiền thù lao của người đại diện vốn  | 1.584.346.500         | -                     |
| Thu từ nợ sản lượng các năm trước                | 1.455.990.758         | -                     |
| Tiền phạt thu được                               | 1.821.953.301         | -                     |
| Thu nhập khác                                    | 1.400.236.860         | 1.673.117.866         |
|                                                  | <b>12.157.255.330</b> | <b>23.051.461.880</b> |

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                    | Năm 2018             | Năm 2017              |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                  | VND                   |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 2.502.213.250        | 14.931.283.358        |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế                                         | 591.338.753          | 2.723.069.159         |
| Chi phí hao hụt do vận chuyển                                      | 3.442.034.944        | -                     |
| Chi phí khác                                                       | 2.188.541.792        | 3.236.393.304         |
|                                                                    | <b>8.724.128.739</b> | <b>20.890.745.821</b> |

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                              | Năm 2018        | Năm 2017         |
|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|                                                              | VND             | VND              |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>               |                 |                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                       | 2.492.293.975   | 56.487.713.294   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 2.142.312.089   | 10.504.476.965   |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ                                | 1.382.600.064   | 5.998.432.166    |
| - Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/NĐ-CP | -               | -                |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                          | 759.712.025     | 4.506.044.799    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | (8.211.891.700) | (35.999.618.156) |

|                                                                                                  |                        |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| - <i>Có tác lợi nhuận được chia</i>                                                              | (8.211.891.700)        | (24.800.473.377)     |
| - <i>Thu nhập miễn thuế</i>                                                                      | -                      | (2.649.144.779)      |
| - <i>Chi phí dự phòng đã được loại trừ khỏi Chi phí được trừ năm trước, nay hoàn nhập</i>        | -                      | (8.550.000.000)      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                                         | (3.577.285.636)        | 30.992.572.103       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>                                               | <b>-</b>               | <b>6.198.514.420</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 102.572.472            | 7.896.950.975        |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 9.735.210.055          | 11.974.109.890       |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (12.263.577.598)       | (16.334.365.230)     |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>                                 | <b>(2.425.795.071)</b> | <b>9.735.210.055</b> |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>                                            |                        |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản                                      | -                      | 4.252.663.500        |
| Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                         | -                      | 4.252.663.500        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>                                               | <b>-</b>               | <b>850.532.700</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản                                                 | -                      | -                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản                                                 | -                      | (850.532.700)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>                                         | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                 | -                      | 7.049.047.120        |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                          | <b>(2.425.795.071)</b> | <b>9.735.210.055</b> |

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                        | Năm 2018<br>VND          | Năm 2017<br>VND          |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 1.525.193.910.641        | 1.356.837.030.451        |
| Chi phí nhân công                      | 44.999.248.289           | 51.976.037.731           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 29.880.060.845           | 31.551.000.794           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 83.880.924.671           | 76.029.890.166           |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 37.291.932.420           | 33.284.497.581           |
|                                        | <b>1.721.246.076.866</b> | <b>1.549.678.456.723</b> |

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

|                                                | Năm 2018<br>VND   | Năm 2017<br>VND   |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>    |                   |                   |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:   |                   |                   |
| - <i>Tiền thu từ đi vay</i>                    | 2.013.658.948.715 | 1.897.510.464.112 |
| - <i>Chính lệch tỷ giá phát sinh trong năm</i> | 2.013.038.286.915 | 1.897.510.464.112 |
|                                                | 620.661.800       | -                 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Chi tiền trả nợ gốc vay

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| 2.120.606.651.502 | 1.770.573.643.280 |
| 2.118.289.154.212 | 1.770.573.643.280 |
| 2.317.497.290     | -                 |

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Thanh Tuấn

Kế toán trưởng

Đặng Hồng Tuấn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Văn Minh